

CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ
PETROVIETNAM SECURITIES
INCORPORATED

Số/No: 1121 /CV-CKDK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2026

Hanoi, August 14, 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ CÁC SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**
***PUBLIC INFORMATION DISCLOSURE ON THE PORTAL OF THE STATE
SECURITIES COMMISSION OF VIETNAM AND STOCK EXCHANGES***

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
-
To: - *State Securities Commission of Vietnam*
- *Vietnam Stock Exchange*
- *Hanoi Stock Exchange*

Công ty: Cổ phần Chứng khoán Dầu khí

Name of organization: PetroVietnam Securities Incorporated

Mã chứng khoán: PSI

Stock code: PSI

- Địa chỉ: Tầng 2 Tòa nhà Hanoitourist Số 18 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Address: 2nd Floor, Hanoitourist Building, 18 Ly Thuong Kiet Street, Cua Nam Ward, Hanoi City, Vietnam.

Điện thoại/Tel: (024)393 438 88

Fax: (024) 393 439 99

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Thị Thanh Hương

Person in charge of information disclosure: Nguyễn Thị Thanh Hương

Địa chỉ liên lạc : Tầng 2 Tòa nhà Hanoitourist Số 18 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Address: 2nd Floor, Hanoitourist Building, 18 Ly Thuong Kiet Street, Cua Nam Ward, Hanoi City, Vietnam.

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng)/ *Phone (mobile, office, home):*



1 *hm*

Loại thông tin công bố: 24 giờ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☐ định kỳ ☒

Type of disclosure: 24-hour ☐ abnormal ☐ requested ☐ periodic ☒

Nội dung thông tin công bố/ Contents of disclosure (*):

- Báo cáo Tài chính bán niên năm 2026 (đã được kiểm toán);
- *Semi-Annual Financial Statements 2026 (Audited);*
- Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế bán niên năm 2026 so với bán niên năm 2025;
- *Explanation for the variance in net profit after tax for the first half of 2026 compared to the first half of 2025;*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 14/08/2026 tại đường dẫn: <http://psi.vn>

This information was disclosed on the electronic information portal of the company on August 14, 2026 at: <http://psi.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility before the law.

Nơi nhận/Receiving address:

- Như trên/As above;
- Chủ tịch HĐQT(đề b/c)/Chairman of the Board of Directors (for reporting)
- Lưu VT/ Save in Clerical Office

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN**
*Authorized representative for
information disclosure*



hm

NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG



CÔNG TY
CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 1114 /CV -CKDK

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2026

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế
TNDN 06 tháng đầu năm 2026 so với 06
tháng đầu năm 2025

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (PSI) xin gửi tới Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và các Sở Giao dịch lời chào trân trọng.

Theo quy định tại khoản 4 Điều 14 của Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, PSI xin giải trình về biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của 06 tháng đầu năm 2026 so với 06 tháng đầu năm 2025 như sau:

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025	Chênh lệch	Thay đổi % giữa 06 tháng đầu năm 2026 và 06 tháng đầu năm 2025
Tổng Doanh thu	236,932,488,250	230,921,464,509	6,011,023,741	3%
Tổng chi phí	185,243,934,260	208,678,636,307	-23,434,702,047	-11%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	51,688,553,990	22,242,828,202	29,445,725,788	132%

Lợi nhuận kế toán trước thuế 06 tháng đầu năm 2026 tăng 29,445,725,788 đồng so với cùng kỳ năm 2025 do nguyên nhân sau:

- Tổng doanh thu 06 tháng đầu năm 2026 tăng 6,011,023,741 đồng (tương đương tăng 3 %) so với 06 tháng đầu năm 2025, chủ yếu đến từ các khoản: lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), doanh thu nghiệp vụ môi giới, lưu ký chứng khoán, thu nhập hoạt động khác.
- Tổng chi phí giảm 23,434,702,047 đồng (tương đương giảm 11%) so với cùng kỳ năm ngoái, đến từ các khoản: lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán, chi phí hoạt động tư vấn tài chính, chi phí lãi vay.
- Lợi nhuận kế toán trước thuế của doanh nghiệp tăng 29,445,725,788 đồng tương đương tăng 132% so với cùng kỳ năm trước.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí xin kính báo cáo đề Quý cơ quan được biết!

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT HĐQT (để b/c)
- Ban điều hành (để biết)
- Lưu VT, TCKT.



TUQ. HĐQT

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

PHAN QUỲNH NGÀ



BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06-49
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	06-09
Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ	10-11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	12-14
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	15
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	16-49

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 26/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 19 tháng 12 năm 2006 và Giấy phép điều chỉnh số 37/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 17 tháng 03 năm 2026. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102095561, đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 14 vào ngày 26 tháng 01 năm 2026.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 2 Tòa nhà Hanoitourist, Số 18 Lý Thường Kiệt, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch
Bà Hồ Việt Hà	Ủy viên
Ông Trịnh Thế Phương	Ủy viên
Ông Trần Tuấn Anh	Ủy viên
Bà Phan Quỳnh Nga	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Phan Quỳnh Nga	Giám đốc
Bà Lưu Thị Việt Hà	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị An	Trưởng ban
Ông Bùi Thế Anh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này là Ông Nguyễn Anh Tuấn – Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Bà Phan Quỳnh Nga - Giám đốc được Ông Nguyễn Anh Tuấn ủy quyền ký Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 theo Giấy Ủy quyền số 39/UQ-NDD-CKDK ngày 03/12/2024 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi - Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chúng tôi đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Chúng tôi cam kết rằng Công ty chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Thay mặt Ban Giám đốc



Phan Quỳnh Nga
Giám đốc

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí được lập ngày 13 tháng 08 năm 2026, từ trang 06 đến trang 49, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2023-002-1

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.794.493.964.980	3.107.851.441.264
110	I. Tài sản tài chính		3.738.342.743.530	2.995.534.867.956
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	236.857.314.512	255.263.780.377
111.1	1.1 Tiền		236.857.314.512	255.263.780.377
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	5	76.198.204.128	346.144.863.070
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	5	1.945.192.808.220	800.000.000.000
114	4. Các khoản cho vay	5	1.273.236.781.142	1.394.284.157.600
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	5	133.949.984.323	133.949.984.323
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	6	(51.351.309.178)	(61.351.309.178)
117	7. Các khoản phải thu	7	121.606.960.004	103.138.795.507
117.1	7.1 Phải thu bán các tài sản tài chính		62.496.328.380	63.230.030.187
117.2	7.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		59.110.631.624	39.908.765.320
117.3	7.2.1 Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		20.089.750.207	20.227.792.552
117.4	7.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		39.020.881.417	19.680.972.768
118	8. Trả trước cho người bán		1.722.956.720	2.083.316.629
119	9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	7	6.050.437.990	5.957.093.801
122	10. Các khoản phải thu khác	7	8.990.058.588	30.175.638.746
129	11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	8	(14.111.452.919)	(14.111.452.919)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		56.151.221.450	112.316.573.308
131	1. Tạm ứng		89.000.000	168.953.560
133	2. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	3.092.221.450	3.897.619.748
134	3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10	52.970.000.000	108.250.000.000
137	4. Tài sản ngắn hạn khác		209.000.000	209.000.000
139	5. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác		(209.000.000)	(209.000.000)
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		32.504.385.509	35.166.883.083
220	I. Tài sản cố định		7.864.867.375	9.634.851.739
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	7.268.639.341	8.520.391.727
222	- Nguyên giá		37.515.312.821	37.392.822.821
223a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(30.246.673.480)	(28.872.431.094)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	596.228.034	1.114.460.012
228	- Nguyên giá		34.164.198.554	34.164.198.554
229a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(33.567.970.520)	(33.049.738.542)
250	II. Tài sản dài hạn khác		24.639.518.134	25.532.031.344
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	10	1.826.688.160	1.928.988.160
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	9	2.812.829.974	2.334.267.360
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	13	20.000.000.000	21.268.775.824
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.826.998.350.489	3.143.018.324.347

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘTại ngày 30 tháng 06 năm 2026
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.036.113.646.086	2.391.762.239.729
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		3.036.013.173.344	2.391.661.766.987
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	2.679.336.371.044	1.762.858.641.903
312	1.1 Vay ngắn hạn		2.679.336.371.044	1.762.858.641.903
316	2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	15	70.000.000.000	69.899.445.831
318	3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	16	2.135.862.339	2.792.243.731
320	4. Phải trả người bán ngắn hạn	17	960.779.262	727.873.986
321	5. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		923.431.488	788.431.488
322	6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	7.185.909.555	7.148.568.404
323	7. Phải trả người lao động		6.188.582.065	9.456.352.572
324	8. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		276.170.960	288.107.535
325	9. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	40.428.869.510	45.353.809.654
328	10. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		100.000.000	100.000.000
329	11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	20	226.736.433.954	491.925.919.879
331	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.740.763.167	322.372.004
340	II. Nợ phải trả dài hạn		100.472.742	100.472.742
352	1. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		90.000.000	90.000.000
355	2. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư		10.472.742	10.472.742
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		790.884.704.403	751.256.084.618
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	790.884.704.403	751.256.084.618
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		624.576.190.150	624.576.190.150
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		598.413.000.000	598.413.000.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		598.413.000.000	598.413.000.000
411.2	1.2 Thặng dư vốn cổ phần		26.163.190.150	26.163.190.150
414	2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		4.732.088.575	4.732.088.575
415	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		4.721.738.575	4.721.738.575
417	4. Lợi nhuận chưa phân phối		156.854.687.103	117.226.067.318
417.1	4.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		156.911.513.352	117.524.700.387
417.2	4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(56.826.249)	(298.633.069)
440	TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.826.998.350.489	3.143.018.324.347

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
006	1. Cổ phiếu đang lưu hành		59.841.300	59.841.300
008	2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán		853.563	694.026
009	3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của công ty chứng khoán		414	306
012	4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán		13.615.843	13.615.843
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư		2.238.988.006	2.591.528.390
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		2.068.367.416	2.216.312.003
021.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		943.715	205.790.934
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		169.676.817	169.425.395
021.4	d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		58	58
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư		195.885.593	2.550.778
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		7.566.171	2.547.158
022.2	b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		188.319.422	3.620
023	3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư		-	12.543.485

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
026	3. Tiền gửi của khách hàng	22	122.220.366.160	340.278.963.669
027	3.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		120.274.248.538	323.076.210.393
029	3.2 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		1.946.117.622	17.202.753.276
029.1	a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước		1.941.034.728	16.976.891.191
029.2	b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài		5.082.894	225.862.085
031	4. Phải trả Nhà đầu tư về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	23	122.220.366.160	340.278.963.669
031.1	4.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		115.196.753.653	333.483.061.226
031.2	4.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		7.023.612.507	6.795.902.443


Lê Thùy Dương
 Người lập


Lê Đức Cường
 Phụ trách kế toán


Phan Quỳnh Nga
 Giám đốc

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2026

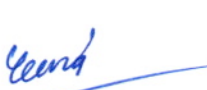
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2026	2025
			VND	VND
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
01	1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	43.943.488.217	75.135.829.311
01.1	a.	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL 25.a)	39.795.852.807	71.434.582.550
01.2	b.	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL 25.b)	3.742.939.160	3.691.820.510
01.3	c.	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL 25.c)	404.696.250	9.426.251
02	1.2	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) 25.c)	46.438.662.072	24.836.259.001
03	1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu 25.c)	93.271.733.916	78.412.802.248
04	1.4	Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	1.000.000.000	1.000.000.000
06	1.5	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	35.900.220.422	33.249.498.976
09	1.6	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	3.038.607.522	3.743.807.434
10	1.7	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	4.933.025.568	3.966.640.909
11	1.8	Thu nhập hoạt động khác	7.592.975.579	9.851.472.646
20	Cộng doanh thu hoạt động		236.118.713.296	230.196.310.525
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
21	2.1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	32.347.346.130	70.288.772.949
21.1	a.	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL 25.a)	28.846.213.790	67.478.319.216
21.2	b.	Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL 25.b)	3.501.132.340	2.744.618.420
21.3	c.	Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	-	65.835.313
24	2.2	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	(10.000.000.000)	-
26	2.3	Chi phí hoạt động tự doanh	1.330.685.752	1.171.899.130
27	2.4	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	53.007.402.125	46.738.880.459
30	2.5	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	4.265.172.524	3.770.931.440
31	2.6	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	2.568.301.257	2.759.264.331
32	2.7	Chi phí các dịch vụ khác	-	456.974.197
40	Cộng chi phí hoạt động		83.518.907.788	125.186.722.506
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		26		
42	3.1	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	811.502.227	725.153.984
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính		811.502.227	725.153.984

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
			VND	VND
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	27		
52	4.1 Chi phí lãi vay		73.217.008.166	52.889.748.894
60	Cộng chi phí tài chính		73.217.008.166	52.889.748.894
62	V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	28	28.383.018.306	29.742.164.907
70	VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		51.811.281.263	23.102.828.202
	VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	7.1 Thu nhập khác		2.272.727	-
72	7.2 Chi phí khác	29	125.000.000	860.000.000
80	Cộng kết quả hoạt động khác		(122.727.273)	(860.000.000)
90	VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		51.688.553.990	22.242.828.202
91	8.1 Lợi nhuận đã thực hiện		51.446.747.170	21.295.626.112
92	8.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		241.806.820	947.202.090
100	IX. CHI PHÍ THUẾ TNDN	30	10.559.934.205	4.294.039.972
100.1	9.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		10.559.934.205	4.294.039.972
200	X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		41.128.619.785	17.948.788.230
500	XI. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG			
501	11.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	31	687	300


Lê Thùy Dương
Người lập


Lê Đức Cường
Phụ trách kế toán


Phan Quỳnh Nga
Giám đốc

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ06 tháng đầu năm 2026
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2026 VND	06 tháng đầu năm 2025 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		51.688.553.990	22.242.828.202
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		64.297.980.303	53.969.619.595
03	- Khấu hao tài sản cố định		1.892.474.364	1.866.024.685
04	- Các khoản dự phòng		(10.000.000.000)	(61.000.000)
06	- Chi phí lãi vay		73.217.008.166	52.889.748.894
07	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(811.502.227)	(725.153.984)
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		3.501.132.340	2.744.618.420
11	- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		3.501.132.340	2.744.618.420
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(3.742.939.160)	(3.691.820.510)
19	- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(3.742.939.160)	(3.691.820.510)
30	5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(1.051.418.488.875)	(610.319.666.294)
31	- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		270.188.465.762	(102.661.125.960)
32	- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		(1.145.192.808.220)	(341.361.095.890)
33	- Tăng (giảm) các khoản cho vay		121.047.376.458	(157.017.846.230)
35	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính		733.701.807	(100.507.726.482)
36	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		(19.201.866.304)	(12.897.440.561)
37	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		41.655.811	(2.483.961.180)
39	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác		21.185.580.158	(433.395.189)
40	- Tăng (giảm) các tài sản khác		1.348.729.384	973.838.832
41	- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		910.000.000	-
42	- Tăng (giảm) chi phí trả trước		326.835.684	2.183.824.913
43	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(9.185.674.342)	(4.481.897.578)
44	- Lãi vay đã trả		(79.051.948.310)	(39.397.746.384)
45	- Tăng, (giảm) phải trả cho người bán		593.265.185	901.870.130
46	- Tăng, (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		(11.936.575)	31.112.832
47	- Tăng, (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN)		(1.336.918.712)	822.945.957
48	- Tăng, (giảm) phải trả người lao động		(3.267.770.507)	2.616.300.524
50	- Tăng, (giảm) phải trả, phải nộp khác		(265.845.867.317)	162.803.732.972
51	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		85.102.300.000	27.070.943.000
52	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(29.801.608.837)	(46.482.000.000)
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(935.673.761.402)	(535.054.420.587)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
			VND	VND
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(122.490.000)	-
65	2. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		811.502.227	725.153.984
70	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		689.012.227	725.153.984
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
73	1. Tiền vay gốc		50.850.404.759.709	40.576.979.706.884
74	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(49.933.826.476.399)	(40.209.400.137.327)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		916.578.283.310	367.579.569.557
90	IV. Tăng (giảm) tiền thuần trong kỳ		(18.406.465.865)	(166.749.697.046)
101	V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		255.263.780.377	476.646.044.128
101.1	- Tiền		255.263.780.377	326.646.044.128
101.2	- Các khoản tương đương tiền		-	150.000.000.000
103	VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	236.857.314.512	309.896.347.082
103.1	- Tiền		236.857.314.512	309.896.347.082

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA
KHÁCH HÀNG GIỮA NIÊN ĐỘ**
06 tháng đầu năm 2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2026 VND	06 tháng đầu năm 2025 VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		37.108.442.098.935	45.821.583.974.524
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(35.578.010.725.962)	(55.914.934.148.816)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		-	10.188.242.268.388
08	4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(1.745.451.362.960)	-
11	5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(3.038.607.522)	(3.743.807.434)
14	6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		293.545.720.433	300.800.070.778
15	7. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(293.545.720.433)	(300.800.070.778)
20	Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ		(218.058.597.509)	91.148.286.662
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng		340.278.963.669	175.424.977.681
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		340.278.963.669	175.424.977.681
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		323.076.210.393	170.979.623.393
34	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		17.202.753.276	4.445.354.288
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	22	122.220.366.160	266.573.264.343
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		122.220.366.160	266.573.264.343
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		115.196.753.653	259.804.801.677
44	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		7.023.612.507	6.768.462.666


Lê Thùy Dương
Người lập


Lê Đức Cường
Phụ trách kế toán

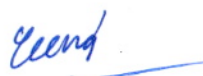

Phan Quỳnh Nga
Giám đốc

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2026

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		01/01/2025	01/01/2026	06 tháng đầu năm 2025		06 tháng đầu năm 2026		30/06/2025	30/06/2026
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		624.576.190.150	624.576.190.150	-	-	-	-	624.576.190.150	624.576.190.150
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		598.413.000.000	598.413.000.000	-	-	-	-	598.413.000.000	598.413.000.000
1.2 Thặng dư vốn cổ phần		26.163.190.150	26.163.190.150	-	-	-	-	26.163.190.150	26.163.190.150
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		4.732.088.575	4.732.088.575	-	-	-	-	4.732.088.575	4.732.088.575
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		4.721.738.575	4.721.738.575	-	-	-	-	4.721.738.575	4.721.738.575
4. Lợi nhuận chưa phân phối		73.626.887.952	117.226.067.318	17.948.788.230	1.000.000.000	41.128.619.785	1.500.000.000	90.575.676.182	156.854.687.103
4.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		75.584.361.547	117.524.700.387	17.001.586.140	1.000.000.000	40.886.812.965	1.500.000.000	91.585.947.687	156.911.513.352
4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(1.957.473.595)	(298.633.069)	947.202.090	-	241.806.820	-	(1.010.271.505)	(56.826.249)
TỔNG CỘNG		707.656.905.252	751.256.084.618	17.948.788.230	1.000.000.000	41.128.619.785	1.500.000.000	724.605.693.482	790.884.704.403


Lê Thùy Dương
Người lập

Lê Đức Cường
Phụ trách kế toánPhan Quỳnh Nga
Giám đốc

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2026

1 . THÔNG TIN CHUNG**1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 26/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 19 tháng 12 năm 2006 và Giấy phép điều chỉnh số 37/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 17 tháng 03 năm 2026. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102095561, đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 14 vào ngày 26 tháng 01 năm 2026.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 2 Tòa nhà Hanoitourist, Số 18 Lý Thường Kiệt, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 598.413.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 598.413.000.000 VND; tương đương 59.841.300 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 140 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là: 131 người).

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) từ ngày 21 tháng 07 năm 2010 với mã giao dịch là PSI.

Các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>
Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Lầu 1 tòa nhà PVFCCo, số 43 Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh Vũng Tàu	Tầng 5, tòa nhà Silver Sea, Số 47 Ba Cu, Phường Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Đà Nẵng	Tầng G và Tầng 2 tòa nhà PVComBank Đà Nẵng, số 02, đường 30 tháng 4, phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán áp dụng cho các Công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334") sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210. Các Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty chứng khoán.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong kỳ.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính
- Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán và các khoản tương đương tiền.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ (ngoại bảng).

2.6 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**a) Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) Nguyên tắc phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ: là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh;
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ: là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

c) *Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính*

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ hoặc Sổ tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được Ban Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) thì giá chứng khoán làm cơ sở để đánh giá lại là mức giá thu thập được từ các nguồn thông tin tham chiếu mà Ban Giám đốc đánh giá rằng mức giá này thể hiện giá thị trường của các chứng khoán này.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 30 tháng 06 năm 2026.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ theo 02 chỉ tiêu: chỉ tiêu "Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" - Chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá giảm) và chỉ tiêu "Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" - Chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá tăng).

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý".

Tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

- Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại là sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư này khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên cơ sở sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

2.7 . Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

2.8 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu bán các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp: phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 và Thông tư 24/2022/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 04 năm 2022 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
- Các tài sản khác	03 - 05 năm
- Phần mềm giao dịch	02 - 06 năm

2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác bao gồm chi phí thuê văn phòng, chi phí dịch vụ bản quyền và các khoản chi phí trả trước khác được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 05 năm.

2.12 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

Các khoản vay: phản ánh tình hình phát hành trái phiếu và thanh toán trái phiếu; phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán: phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối kỳ trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối kỳ trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa thực hiện trong kỳ là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác tính vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty và Chi phí/thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ (nếu có).

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu năm nay và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 114/2021/TT-BTC để bãi bỏ Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ. Theo đó:

- Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: Sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định hiện hành;
- Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: Sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch Công ty theo quy định hiện hành.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.16 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

2.17 . Doanh thu, thu nhập*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

2.18 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

2.19 . Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu tài chính là doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn;

Chi phí hoạt động tài chính là chi phí lãi vay

2.20 . Các khoản thuế**a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

2.21 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính giữa niên độ hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ VND
Của Công ty Chứng khoán	35.807.182	5.723.683.547.098
- Cổ phiếu	160.000	10.054.000.000
- Trái phiếu	35.647.182	5.713.629.547.098
Của nhà đầu tư	988.756.583	72.686.452.824.897
- Cổ phiếu	908.832.286	19.083.283.246.446
- Trái phiếu	79.775.788	53.598.005.903.971
- Chứng khoán khác	148.509	5.163.674.480
	1.024.563.765	78.410.136.371.995

4 . TIỀN

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	236.691.606.618	250.577.766.523
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	165.707.894	4.686.013.854
	236.857.314.512	255.263.780.377

5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH**a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Chứng khoán niêm yết và chứng khoán UPCOM	26.119.413.939	26.062.587.690	16.065.413.939	15.766.780.870
Trái phiếu doanh nghiệp và chứng chỉ tiền gửi	50.135.616.438	50.135.616.438	330.378.082.200	330.378.082.200
	76.255.030.377	76.198.204.128	346.443.496.139	346.144.863.070

b) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu chưa niêm yết	129.049.984.323	80.668.724.374	129.049.984.323	70.668.724.374
Ủy thác quản lý danh mục đầu tư	4.900.000.000	1.929.950.771	4.900.000.000	1.929.950.771
	133.949.984.323	82.598.675.145	133.949.984.323	72.598.675.145

c) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 01 năm (*)	1.945.192.808.220	800.000.000.000
	1.945.192.808.220	800.000.000.000

(*) Bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn dưới 01 năm gửi tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4%/năm đến 8%/năm. Các hợp đồng tiền gửi là tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại các tổ chức tín dụng.

d) Các khoản cho vay

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Hoạt động margin	1.245.199.021.898	1.226.273.927.514
Hoạt động ứng trước tiền bán	28.037.759.244	168.010.230.086
	1.273.236.781.142	1.394.284.157.600

e) . Bảng tình hình biến động giá trị thị trường

	Giá mua		Giá thị trường		Chênh lệch đánh giá tăng		Chênh lệch đánh giá giảm		Giá trị đánh giá lại	
	30/06/2026	01/01/2026	30/06/2026	01/01/2026	30/06/2026	01/01/2026	30/06/2026	01/01/2026	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
FVTPL	76.255.030.377	346.443.496.139	76.198.204.128	346.144.863.070	1.204.344.000	1.505.430.000	(1.261.170.249)	(1.804.063.069)	76.198.204.128	346.144.863.070
Chứng khoán niêm yết/UPCOM	26.119.413.939	16.065.413.939	26.062.587.690	15.766.780.870	1.204.344.000	1.505.430.000	(1.261.170.249)	(1.804.063.069)	26.062.587.690	15.766.780.870
PAI	5.018.100.000	5.018.100.000	6.222.444.000	6.523.530.000	1.204.344.000	1.505.430.000	-	-	6.222.444.000	6.523.530.000
VCB	20.089.000.000	10.035.000.000	19.282.000.000	8.625.000.000	-	-	(807.000.000)	(1.410.000.000)	19.282.000.000	8.625.000.000
Các chứng khoán khác	1.012.313.939	1.012.313.939	558.143.690	618.250.870	-	-	(454.170.249)	(394.063.069)	558.143.690	618.250.870
Trái phiếu/ Chứng chỉ tiền gửi	50.135.616.438	330.378.082.200	50.135.616.438	330.378.082.200	-	-	-	-	50.135.616.438	330.378.082.200
- Trái phiếu CTCP FECON	50.135.616.438	50.000.000.000	50.135.616.438	50.000.000.000	-	-	-	-	50.135.616.438	50.000.000.000
- Trái phiếu Tập đoàn Vingroup	-	100.000.000.000	-	100.000.000.000	-	-	-	-	-	100.000.000.000
- Trái phiếu CTCP Nông nghiệp BAF VN	-	30.378.082.200	-	30.378.082.200	-	-	-	-	-	30.378.082.200
- Chứng chỉ tiền gửi	-	150.000.000.000	-	150.000.000.000	-	-	-	-	-	150.000.000.000
AFS	133.949.984.323	133.949.984.323	82.598.675.145	72.598.675.145	-	-	(51.351.309.178)	(61.351.309.178)	82.598.675.145	72.598.675.145
Cổ phiếu chưa niêm yết	129.049.984.323	129.049.984.323	80.668.724.374	70.668.724.374	-	-	(48.381.259.949)	(58.381.259.949)	80.668.724.374	70.668.724.374
- Công ty Cổ phần Thương mại & Dịch vụ Dầu khí Việt Nam (1)	25.392.900.028	25.392.900.028	-	-	-	-	(25.392.900.028)	(25.392.900.028)	-	-
- Công ty Cổ phần Xi măng Thanh Sơn (1)	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-	-	-	(10.000.000.000)	10.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải (1)	18.750.000.000	18.750.000.000	8.844.346.594	8.844.346.594	-	-	(9.905.653.406)	(9.905.653.406)	8.844.346.594	8.844.346.594
- Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Bảo hiểm Dầu khí	10.835.250.000	10.835.250.000	10.835.250.000	10.835.250.000	-	-	-	-	10.835.250.000	10.835.250.000
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công nghệ Sài Gòn (1)	13.981.000.000	13.981.000.000	9.110.860.378	9.110.860.378	-	-	(4.870.139.622)	(4.870.139.622)	9.110.860.378	9.110.860.378
- Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Vinaconex	34.000.000.000	34.000.000.000	34.000.000.000	34.000.000.000	-	-	-	-	34.000.000.000	34.000.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dầu khí Việt Nam (PVCJ) (1)	16.068.000.000	16.068.000.000	7.855.433.107	7.855.433.107	-	-	(8.212.566.893)	(8.212.566.893)	7.855.433.107	7.855.433.107
- Cổ phiếu hủy niêm yết khác	22.834.295	22.834.295	22.834.295	22.834.295	-	-	-	-	22.834.295	22.834.295
Ủy thác đầu tư vào PVCJ	4.900.000.000	4.900.000.000	1.929.950.771	1.929.950.771	-	-	(2.970.049.229)	(2.970.049.229)	1.929.950.771	1.929.950.771
	210.205.014.700	480.393.480.462	158.796.879.273	418.743.538.215	1.204.344.000	1.505.430.000	(52.612.479.427)	(63.155.372.247)	158.796.879.273	418.743.538.215

(1) Các khoản đầu tư Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Theo đó, giá trị thị trường của các khoản đầu tư này được xác định bằng chênh lệch giữa giá mua và dự phòng đã trích lập.

6 . DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN THỂ CHẤP

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công nghệ Sài Gòn	4.870.139.622	4.870.139.622
Công ty Cổ phần Thương mại & Dịch vụ Dầu khí Việt Nam	25.392.900.028	25.392.900.028
Công ty Cổ phần Xi măng Thanh Sơn	-	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	9.905.653.406	9.905.653.406
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dầu khí Việt Nam	11.182.616.122	11.182.616.122
	51.351.309.178	61.351.309.178

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	39.020.881.417	19.680.972.768
Các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn (*)	62.496.328.380	63.230.030.187
Phải thu lãi hoạt động Margin	12.960.027.996	13.098.070.341
Phải thu tiền lãi hợp đồng hợp tác đầu tư	7.129.722.211	7.129.722.211
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	6.050.437.990	5.957.093.801
- Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	88.002.503	397.074.314
- Phải thu hoạt động tư vấn	4.909.138.931	5.192.138.931
- Phải thu các dịch vụ khác	1.053.296.556	367.880.556
Phải thu khác	8.990.058.588	30.175.638.746
- Phải thu Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam	-	19.899.445.831
- Phải thu khác	8.990.058.588	10.276.192.915
	136.647.456.582	139.271.528.054

(*) Khoản phải thu trái phiếu đã đáo hạn thanh toán của tổ chức phát hành. Công ty đã thực hiện ký kết thỏa thuận chuyển giao quyền, lợi ích các lô trái phiếu này với đối tác được đảm bảo thực hiện nghĩa vụ bằng hợp đồng nhận, quản lý tài sản đảm bảo, hợp đồng thế chấp bất động sản hình thành trong tương lai và thỏa thuận quản lý tài khoản.

8 . DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Giá trị phải thu khó đòi	Kỳ này				
		Số hoàn nhập/ xóa nợ				
		Số đầu kỳ	Số trích lập	Số cuối kỳ		
				Số cuối kỳ		
			VND	VND	VND	Kỳ trước VND
Dự phòng khó đòi phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến hạn	7.129.722.211	7.129.722.211	-	-	7.129.722.211	7.129.722.211
- Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Bảo hiểm Dầu khí	7.129.722.211	7.129.722.211	-	-	7.129.722.211	7.129.722.211
Dự phòng khó đòi nợ phải thu khác	6.981.730.708	6.981.730.708	-	-	6.981.730.708	6.981.730.708
- Phải thu hoạt động tư vấn	4.626.638.931	4.626.638.931	-	-	4.626.638.931	4.626.638.931
- Phải thu các dịch vụ khác	196.880.556	196.880.556	-	-	196.880.556	196.880.556
- Phải thu hợp đồng giao dịch ký quỹ Margin	2.158.211.221	2.158.211.221	-	-	2.158.211.221	2.158.211.221
	14.111.452.919	14.111.452.919	-	-	14.111.452.919	14.111.452.919

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Cước thuê kênh internet và dịch vụ cung cấp thông tin	369.435.749	378.496.243
Chi phí cải tạo và thuê văn phòng	131.787.805	394.036.363
Chi phí bảo trì phần mềm	2.353.160.350	1.686.359.417
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	237.837.546	1.438.727.725
	3.092.221.450	3.897.619.748

b) Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	904.272.804	325.826.643
Chi phí bảo trì phần mềm	936.089.057	676.666.664
Cước thuê kênh internet và dịch vụ cung cấp thông tin	-	224.916.196
Chi phí trả trước dài hạn khác	972.468.113	1.106.857.857
	2.812.829.974	2.334.267.360

10 . CÀM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỘC**a) Ngắn hạn**

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Đặt cọc hợp đồng đặt mua chứng khoán (*)	52.970.000.000	108.250.000.000
	52.970.000.000	108.250.000.000

b) Dài hạn

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Đặt cọc thuê văn phòng và dịch vụ khác	1.826.688.160	1.928.988.160
	1.826.688.160	1.928.988.160

(*) Thông tin về khoản đặt cọc hợp đồng đặt mua chứng khoán:

- Khoản đặt cọc cho các khách hàng theo các hợp đồng đặt mua trái phiếu phục vụ hoạt động kinh doanh giữa Công ty với các đối tác với tổng số dư tại thời điểm 30/06/2026 là 52.970.000.000 VND.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2026	4.510.520.000	32.882.302.821	37.392.822.821
Mua trong kỳ	-	122.490.000	122.490.000
Tại ngày 30/06/2026	4.510.520.000	33.004.792.821	37.515.312.821
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2026	2.206.600.816	26.665.830.278	28.872.431.094
Khấu hao trong kỳ	403.321.534	970.920.852	1.374.242.386
Tại ngày 30/06/2026	2.609.922.350	27.636.751.130	30.246.673.480
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2026	2.303.919.184	6.216.472.543	8.520.391.727
Tại ngày 30/06/2026	1.900.597.650	5.368.041.691	7.268.639.341

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 24.777.685.602 VND.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm giao dịch, kế toán VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2026	33.124.198.554	1.040.000.000	34.164.198.554
Tại ngày 30/06/2026	33.124.198.554	1.040.000.000	34.164.198.554
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2026	32.009.738.542	1.040.000.000	33.049.738.542
Khấu hao trong kỳ	518.231.978	-	518.231.978
Tại ngày 30/06/2026	32.527.970.520	1.040.000.000	33.567.970.520
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2026	1.114.460.012	-	1.114.460.012
Tại ngày 30/06/2026	596.228.034	-	596.228.034

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 30.689.140.035 VND.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

13 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung và lãi phân bổ lũy kế	19.880.000.000	21.148.775.824
Số dư cuối kỳ	20.000.000.000	21.268.775.824

14 . VAY VÀ NỢ

	01/01/2026	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	30/06/2026
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	1.762.858.641.903	50.830.404.759.709	(49.913.927.030.568)	2.679.336.371.044
Vay ngân hàng	1.078.819.000.000	5.117.487.000.000	(3.946.310.000.000)	2.249.996.000.000
Vay đối tượng khác	684.039.641.903	45.712.917.759.709	(45.967.617.030.568)	429.340.371.044
	<u>1.762.858.641.903</u>	<u>50.830.404.759.709</u>	<u>(49.913.927.030.568)</u>	<u>2.679.336.371.044</u>

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành (1)	195.000.000.000	250.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Hà (2)	1.344.996.000.000	579.819.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại - CN Thăng Long (3)	50.000.000.000	50.000.000.000
Ngân hàng TMCP Phát Triển Thành Phố Hồ Chí Minh (4)	200.000.000.000	199.000.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (5)	30.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Đông Anh (6)	350.000.000.000	-
Ngân hàng TNHH MTV Woori Bank Việt Nam (7)	80.000.000.000	-
Vay các tổ chức cá nhân (8)	429.340.371.044	684.039.641.903
	<u>2.679.336.371.044</u>	<u>1.762.858.641.903</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay

- (1) Các hợp đồng tín dụng ký kết giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành với các điều khoản chi tiết sau:
- + Mục đích vay: bổ sung nguồn vốn phục vụ hoạt động kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: dưới 12 tháng;
 - + Lãi suất: được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành.
- (2) Các hợp đồng tín dụng ký kết giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Hà với các điều khoản chi tiết sau:
- + Mục đích vay: phục vụ hoạt động đầu tư, kinh doanh trái phiếu chính phủ, trái phiếu được chính phủ bảo lãnh phát hành;
 - + Thời hạn của hợp đồng: dưới 12 tháng;
 - + Lãi suất: được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Hà.

- (3) Các hợp đồng tín dụng ký kết giữa Công ty và Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại - CN Thăng Long với các điều khoản chi tiết sau:
- + Mục đích vay: phục vụ hoạt động đầu tư, kinh doanh trái phiếu chính phủ, trái phiếu được chính phủ bảo lãnh phát hành;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 03 tháng;
 - + Lãi suất: được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại - CN Thăng Long.
- (4) Các hợp đồng tín dụng ký kết giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Phát Triển Thành Phố Hồ Chí Minh với các điều khoản chi tiết sau:
- + Mục đích vay: bổ sung nguồn vốn phục vụ hoạt động kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 03 tháng;
 - + Lãi suất: được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Phát Triển Thành Phố Hồ Chí Minh.
- (5) Các hợp đồng tín dụng ký kết giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Tiên Phong với các điều khoản chi tiết sau:
- + Mục đích vay: bổ sung nguồn vốn phục vụ hoạt động kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
 - + Lãi suất: được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong.
- (6) Các hợp đồng tín dụng ký kết giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh với các điều khoản chi tiết sau:
- + Mục đích vay: bổ sung nguồn vốn phục vụ hoạt động kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
 - + Lãi suất: được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh.
- (7) Các hợp đồng tín dụng ký kết giữa Công ty và Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Starlake với các điều khoản chi tiết sau:
- + Mục đích vay: bổ sung nguồn vốn phục vụ hoạt động kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
 - + Lãi suất: được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Starlake.

(8) Các hợp đồng vay tổ chức, cá nhân với các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: bổ sung nguồn vốn phục vụ hoạt động kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: dưới 12 tháng;
- + Lãi suất: được xác định trong từng đề nghị cho vay cụ thể theo chế độ lãi suất của Công ty với khách hàng theo từng hợp đồng vay cụ thể;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

15 . TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH NGẮN HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Trái phiếu PSIH2426001	-	19.899.445.831
Trái phiếu PSIH2326002 (1)	50.000.000.000	50.000.000.000
Trái phiếu PSI12501 (2)	20.000.000.000	-
	70.000.000.000	69.899.445.831

Thông tin về kết quả phát hành trái phiếu riêng lẻ còn dư nợ tại 30/06/2026 như sau:

(1) Thông tin về mã trái phiếu PSIH2326002:

- + Mệnh giá: 100.000.000 VND/1 trái phiếu;
- + Loại trái phiếu: Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có tài sản đảm bảo;
- + Số lượng trái phiếu đang lưu hành tính đến 30/06/2026: 500 trái phiếu;
- + Lãi suất danh nghĩa: Lãi suất cố định từ 9,95 %/năm;
- + Ngày đáo hạn trái phiếu: 31/08/2026;
- + Mục đích phát hành: cơ cấu lại nợ của Công ty.

(2) Thông tin về mã trái phiếu PSI12501:

- + Mệnh giá: 100.000.000 VND/1 trái phiếu;
- + Loại trái phiếu: Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có tài sản đảm bảo;
- + Số lượng trái phiếu đang lưu hành tính đến 30/06/2026: 200 trái phiếu;
- + Lãi suất danh nghĩa: Lãi suất cố định từ 8,5 %/năm;
- + Ngày đáo hạn trái phiếu: 31/12/2026;
- + Mục đích phát hành: cơ cấu lại nợ của Công ty.

16 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải trả các Sở Giao dịch chứng khoán	1.469.040.401	2.140.696.785
Phải trả Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam	666.821.938	651.546.946
	2.135.862.339	2.792.243.731

17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội Viettel	600.000.000	600.000.000
Phải trả các đối tượng khác	360.779.262	127.873.986
	960.779.262	727.873.986

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	42.964.684	167.552.356
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	4.946.353.466	3.572.093.603
Thuế Thu nhập cá nhân	2.154.440.720	3.408.922.445
Các loại thuế khác	42.150.685	-
	7.185.909.555	7.148.568.404

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả cho các khoản vay và trái phiếu phát hành	10.989.764.701	7.366.175.395
Chi phí hoạt động công ty chứng khoán	29.439.104.809	37.987.634.259
	40.428.869.510	45.353.809.654

20 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC NGẮN HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải trả cổ tức, lãi cổ tức cho nhà đầu tư	12.067.109.371	12.669.382.486
Phải trả các hợp đồng dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp (*)	201.058.000.000	474.233.000.000
Tài sản thừa chờ giải quyết	1.027.648.903	1.027.648.903
Phải trả theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần Xi Măng Thanh Sơn (**)	10.000.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.583.675.680	3.995.888.490
	226.736.433.954	491.925.919.879

(*) Khoản phải trả liên quan đến các hợp đồng ký kết giữa Công ty và các khách hàng thông qua việc Công ty thực hiện tìm kiếm, giới thiệu mã chứng khoán cho khách hàng có nhu cầu đầu tư; hoặc kinh doanh với mục đích phù hợp theo quy định của pháp luật.

(**) Khoản tiền nhận của đối tác liên quan đến chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần Xi măng Thanh Sơn.

21 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	30/06/2026 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2026 VND
Ngân hàng Thương mại cổ phần Đại chúng Việt Nam	51,17	306.226.740.000	51,17	306.226.740.000
Công ty TNHH Đầu tư FlexFin	10,00	59.850.000.000	-	-
Vốn góp của cổ đông (dưới 5%)	38,83	232.336.260.000	48,83	292.186.260.000
	100	598.413.000.000	100	598.413.000.000

b) Lợi nhuận chưa phân phối

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	156.911.513.352	117.524.700.387
Lợi nhuận chưa thực hiện	(56.826.249)	(298.633.069)
	156.854.687.103	117.226.067.318

c) Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

	06 tháng đầu năm 2026 VND	06 tháng đầu năm 2025 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước	117.524.700.387	75.584.361.547
Lỗ chưa thực hiện tính đến cuối kỳ kế toán	(56.826.249)	(1.957.473.595)
Lỗ/lãi đã thực hiện kỳ này tính từ đầu kỳ	40.886.812.965	17.001.586.140
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối kỳ kế toán	158.411.513.352	92.585.947.687
Số trích các quỹ từ lợi nhuận	(1.500.000.000)	(1.000.000.000)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	(1.500.000.000)	(1.000.000.000)
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tính đến cuối kỳ kế toán	156.911.513.352	91.585.947.687

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ - CKDK ngày 22 tháng 04 năm 2026, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2025 như sau:

	Số tiền VND
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.500.000.000

22 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	120.274.248.538	323.076.210.393
1. Nhà đầu tư trong nước	120.274.248.538	323.076.210.393
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	1.946.117.622	17.202.753.276
1. Nhà đầu tư trong nước	1.941.034.728	16.976.891.191
2. Nhà đầu tư nước ngoài	5.082.894	225.862.085
	122.220.366.160	340.278.963.669

23 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
1.1 Nhà đầu tư trong nước	115.196.753.653	333.483.061.226
1.2 Nhà đầu tư nước ngoài	7.023.612.507	6.795.902.443
	122.220.366.160	340.278.963.669

24 . PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
1. Phải trả nghiệp vụ margin	1.258.159.049.894	1.239.371.997.855
1.1 Phải trả gốc margin	1.245.199.021.898	1.226.273.927.514
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>1.245.199.021.898</i>	<i>1.226.273.927.514</i>
1.2 Phải trả lãi margin	12.960.027.996	13.098.070.341
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>12.960.027.996</i>	<i>13.098.070.341</i>
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	28.037.759.244	168.010.230.086
2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	28.037.759.244	168.010.230.086
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>28.037.759.244</i>	<i>168.010.230.086</i>
	1.286.196.809.138	1.407.382.227.941

25 . THU NHẬP

a) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Tổng giá vốn VND	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này		Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ trước	
				Lãi VND	Lỗ VND	Lãi VND	Lỗ VND
- Cổ phiếu/ Trái phiếu niêm yết	43.960.382	2.506.787.156.052	2.505.254.898.946	2.225.262.106	693.005.000	598.550.000	230.877.730
- Trái phiếu chưa niêm yết	2.100	398.225.835.115	391.703.683.700	11.258.929.415	4.736.778.000	1.303.170.281	-
- Chứng chỉ tiền gửi và cổ phiếu chưa niêm yết khác	820	846.311.661.286	843.416.430.790	26.311.661.286	23.416.430.790	69.532.862.269	67.247.441.486
		3.751.324.652.453	3.740.375.013.436	39.795.852.807	28.846.213.790	71.434.582.550	67.478.319.216

b) . Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

	Giá trị mua theo sổ	Giá trị thị trường/	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30/06/2026		Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 01/01/2026		Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán	
	kế toán	Giá trị hợp lý	Đánh giá tăng	Đánh giá giảm	Đánh giá tăng	Đánh giá giảm	Đánh giá tăng	Đánh giá giảm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
FVTPL	26.119.413.939	26.062.587.690	1.204.344.000	(1.261.170.249)	1.505.430.000	(1.804.063.069)	3.742.939.160	3.501.132.340
- PAI	5.018.100.000	6.222.444.000	1.204.344.000	-	1.505.430.000	-	451.629.000	752.715.000
- VCB	20.089.000.000	19.282.000.000	-	(807.000.000)	-	(1.410.000.000)	3.208.000.000	2.605.000.000
- Cổ phiếu khác	1.012.313.939	558.143.690	-	(454.170.249)	-	(394.063.069)	83.310.160	143.417.340
	26.119.413.939	26.062.587.690	1.204.344.000	(1.261.170.249)	1.505.430.000	(1.804.063.069)	3.742.939.160	3.501.132.340

c) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	404.696.250	9.426.251
Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	46.438.662.072	24.836.259.001
Từ các khoản cho vay	93.271.733.916	78.412.802.248
Từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	1.000.000.000	1.000.000.000
	141.115.092.238	104.258.487.500

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	811.502.227	725.153.984
	811.502.227	725.153.984

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Chi phí lãi vay	73.217.008.166	52.889.748.894
	73.217.008.166	52.889.748.894

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	10.713.208.341	11.929.565.443
Chi phí vật tư văn phòng	96.367.196	97.372.925
Chi phí công cụ, dụng cụ	92.065.233	90.418.982
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	1.553.319.822	1.375.444.315
Chi phí thuế, phí và lệ phí	73.139.064	59.051.884
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.733.467.028	12.217.319.918
Chi phí khác	6.121.451.622	3.972.991.440
	28.383.018.306	29.742.164.907

29 . CHI PHÍ KHÁC

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Các khoản bị phạt	125.000.000	860.000.000
	125.000.000	860.000.000

30 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	51.688.553.990	22.242.828.202
Các khoản điều chỉnh tăng	1.757.620.103	1.184.000.000
- Chi phí không hợp lệ	1.757.620.103	1.184.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(646.503.070)	(1.956.628.341)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(404.696.250)	(1.009.426.251)
- Điều chỉnh giảm phần lợi nhuận chưa thực hiện	(241.806.820)	(947.202.090)
Thu nhập chịu thuế TNDN	52.799.671.023	21.470.199.861
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	10.559.934.205	4.294.039.972
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	3.572.093.603	2.932.316.839
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(9.185.674.342)	(4.481.897.578)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	4.946.353.466	2.744.459.233

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	41.128.619.785	17.948.788.230
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	41.128.619.785	17.948.788.230
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	59.841.300	59.841.300
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	687	300

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

32 . QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**Tổng quan**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại ngày 30/06/2026				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	26.062.587.690	-	-	26.062.587.690
	<u>26.062.587.690</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>26.062.587.690</u>
Tại ngày 01/01/2026				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	15.766.780.870	-	-	15.766.780.870
	<u>15.766.780.870</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>15.766.780.870</u>

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	236.857.314.512	-	-	236.857.314.512
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.945.192.808.220	-	-	1.945.192.808.220
Các khoản cho vay	1.271.078.569.921	-	-	1.271.078.569.921
Các khoản phải thu	124.694.214.884	-	-	124.694.214.884
	3.577.822.907.537	-	-	3.577.822.907.537
Tại ngày 01/01/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	255.263.780.377	-	-	255.263.780.377
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	800.000.000.000	-	-	800.000.000.000
Các khoản cho vay	1.392.125.946.379	-	-	1.392.125.946.379
Các khoản phải thu	127.318.286.356	-	-	127.318.286.356
	2.574.708.013.112	-	-	2.574.708.013.112

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2026				
Vay và nợ	2.749.336.371.044	-	-	2.749.336.371.044
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	229.933.075.555	90.000.000	-	230.023.075.555
Chi phí phải trả	40.428.869.510	-	-	40.428.869.510
	3.019.698.316.109	90.000.000	-	3.019.788.316.109

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại ngày 01/01/2026				
Vay và nợ	1.832.758.087.734	-	-	1.832.758.087.734
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	495.546.037.596	90.000.000	-	495.636.037.596
Chi phí phải trả	45.353.809.654	-	-	45.353.809.654
	<u>2.373.657.934.984</u>	<u>90.000.000</u>	<u>-</u>	<u>2.373.747.934.984</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

34 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**Theo lĩnh vực kinh doanh**

	Hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán VND	Hoạt động đầu tư tự doanh VND	Các hoạt động khác VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu hoạt động	38.938.827.944	43.943.488.217	153.236.397.135	236.118.713.296
Chi phí hoạt động	57.272.574.649	23.678.031.882	2.568.301.257	83.518.907.788
Doanh thu không phân bổ	-	-	-	811.502.227
Chi phí không phân bổ	-	-	-	101.600.026.472
Kết quả hoạt động	(18.333.746.705)	20.265.456.335	150.668.095.878	51.811.281.263
Tài sản bộ phận trực tiếp	1.295.186.867.726	197.817.760.690	2.333.993.722.073	3.826.998.350.489
Tổng tài sản	1.295.186.867.726	197.817.760.690	2.333.993.722.073	3.826.998.350.489
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	228.872.296.293	-	2.807.241.349.793	3.036.113.646.086
Tổng nợ phải trả	228.872.296.293	-	2.807.241.349.793	3.036.113.646.086

Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam do vậy Công ty không thực hiện lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	06 tháng đầu năm 2026 VND	06 tháng đầu năm 2025 VND
Doanh thu			
Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	Bên liên quan của Công ty mẹ	5.454.009.598	2.843.661.388
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Công ty mẹ	12.042.715.789	7.127.555.750
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	5.164.547.564	1.700.139.481
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dầu khí Việt Nam	Cùng thành viên HĐQT - bà Phan Quỳnh Nga	28.917	32.190
Mua hàng			
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dầu khí Việt Nam	Cùng thành viên HĐQT - bà Phan Quỳnh Nga	566.937.017	17.415.006

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán :

	Mối quan hệ	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền gửi			
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Công ty mẹ	5.586.479.923	2.679.332.029
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp			
Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	Bên liên quan của Công ty mẹ	-	145.848.868
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Công ty mẹ	29.157.911	29.157.911

Ngoài các thông tin về các bên liên quan đã được trình bày ở trên, giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Mối quan hệ	06 tháng đầu năm 2026 VND	06 tháng đầu năm 2025 VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt			
Hội đồng Quản trị			
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch HĐQT	696.000.000	451.200.000
Bà Hồ Việt Hà	Thành viên HĐQT	54.000.000	60.000.000
Ông Trịnh Thế Phương	Thành viên HĐQT	54.000.000	60.000.000
Ông Trần Tuấn Anh	Thành viên HĐQT	54.000.000	60.000.000
Bà Phan Quỳnh Nga	Thành viên HĐQT	54.000.000	60.000.000
Ban Giám đốc			
Bà Phan Quỳnh Nga	Giám đốc Công ty	526.508.055	660.484.000
Bà Lưu Thị Việt Hà	Phó Giám đốc	528.043.112	598.382.995
Ban Kiểm soát			
Bà Nguyễn Thị An	Trưởng ban BKS	48.000.000	30.000.000
Ông Bùi Thế Anh	Thành viên BKS	30.000.000	48.000.000
Bà Nguyễn Thị Thu	Thành viên BKS	30.000.000	30.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

36 . SỞ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025.


Lê Thùy Dương
Người lập


Lê Đức Cường
Phụ trách kế toán


Phan Quỳnh Nga
Giám đốc

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2026

**PETROVIETNAM SECURITIES
INCORPORATED**

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom - Happiness

No: 1115 /CV – CKDK

Hanoi, August 14...2026

About: Explanation of changes in net profit after tax for
the The first six months of 2026 compared to the
The first six months of 2025

To: State Securities Commission
Ha Noi Stock Exchange
Viet Nam Stock Exchange

PetroVietnam Securities Incorporated (PSI) hereby conveys respectful greetings to the State Securities Commission, National Financial Supervisory Commission, and Stock Exchanges.

Pursuant to Clause 4, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, issued by the Ministry of Finance, providing guidance on information disclosure in the securities market, PSI hereby provides an explanation regarding the fluctuations in net profit after tax for the The first six months of 2026 compared to the The first six months of 2025 as follows:

Unit: VND

Criteria	The first six months of 2026	The first six months of 2025	Change	Percentage change
Total revenue	236,932,488,250	230,921,464,509	6,011,023,741	3%
Total expenses	185,243,934,260	208,678,636,307	-23,434,702,047	-11%
Pre-tax accounting profit	51,688,553,990	22,242,828,202	29,445,725,788	132%

The pre-tax profit for The first six months of 2026 increased by VND 29,445,725,788 compared to the same period in 2025 due to the following reasons:

- Total revenue for The first six months of 2026 increased by VND 6,011,023,741, which is equivalent to an increase of 3% compared to The first six months of 2025, primarily driven by gain from financial assets at fair value through profit and loss (FVTPL), gain from held-to-maturity (HTM) investments, revenue from securities custodian services and revenue from other operating
- Total expenses decreased by VND 23,434,702,047, which is equivalent to a decreased of 11% compared to the same period last year, primarily driven by loss from financial assets at fair value through profit and loss (FVTPL), expenses for brokerage services, expenses for financial advisory services and interest costs.
- The company's pre-tax accounting profit increased by VND 29,445,725,788, which is equivalent to an increased of 132% compared to the same period last year.

PetroVietnam Securities Incorporated respectfully reports this for your reference and information.

Receiving address:

- As above;
- Chairman of the Board of Directors (for reporting)
- Executive Board (for information)
- Archives

By the Authorization of the Board of Directors
Chief Executive Officer



PHAN QUYNH NGÀ



INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

PETROVIETNAM SECURITIES JOINT STOCK COMPANY

For the period from 01 January 2026 to 30 June 2026
(reviewed)



CONTENTS

	Pages
Report of The Board of Management	02-03
Auditor's report on results of financial statements review	04-05
Reviewed Interim Financial statements	06-49
Interim statement of financial position	06-09
Interim statement of comprehensive income	10-11
Interim statement of cash flows	12-14
Interim statement of changes in equity	15
Notes to the interim financial statements	16-49

REPORT OF THE BOARD OF MANAGEMENT

The Board of Management of Petrovietnam Securities Joint Stock Company ("the Company") presents its report and the Company's Interim Financial statements for the period from 01 January 2026 to 30 June 2026.

THE COMPANY

Petrovietnam Securities Joint Stock Company was established and operates under Securities Business License No. 26/UBCK-GPHĐKD issued by the State Securities Commission of Vietnam on 19 December 2006, and Adjustment License No. 37/GPĐC-UBCK issued by the State Securities Commission on 17 March 2026. The company operates under Business Registration Certificate No. 0102095561, initially registered on 06 December 2006, amended for the 14th time on 26 January 2026.

The Company's head office is located at: 2nd Floor, Hanoitourist Building, 18 Ly Thuong Kiet Street, Cua Nam Ward, Hanoi, Vietnam.

BOARD OF DIRECTORS, BOARD OF MANAGEMENT AND BOARD OF SUPERVISION

The members of The Board of Directors during the fiscal period and to the reporting date are:

Mr. Nguyen Anh Tuan	Chairman
Mrs. Ho Viet Ha	Member
Mr. Trinh The Phuong	Member
Mr. Tran Tuan Anh	Member
Mrs. Phan Quynh Nga	Member

The members of The Board of Management in the fiscal period and to the reporting date are:

Mrs. Phan Quynh Nga	Director
Mrs. Luu Thi Viet Ha	Deputy Director

The members of the Board of Supervision are:

Mrs. Nguyen Thi An	Head of Control Department
Mr. Bui The Anh	Member
Mrs. Nguyen Thi Thu	Member

LEGAL REPRESENTATIVE

The legal representative of the Company during the year and up to the date of preparation of these interim financial statements is Mr. Nguyen Anh Tuan – Chairman of the Board of Directors.

Mrs. Phan Quynh Nga – Director, was authorized by Mr. Nguyen Anh Tuan to sign the financial statements for the fiscal period from 01 January 2026 to 30 June 2026, pursuant to Power of Attorney No. 39/UQ-NDD-CKDK dated 03 December 2024, issued by the Chairman of the Board of Directors of Petrovietnam Securities Joint Stock Company.

AUDITORS

The auditors of the AASC Auditing Firm Company Limited take the review of Interim Financial statements for the Company.

STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT' RESPONSIBILITY IN RESPECT OF THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

We - The Board of Management are responsible for preparing the interim financial report that truthfully and reasonably reflects the company's financial situation, operating results, cash flow, and changes in equity during the period. In the process of preparing the interim financial report, the Company's Board of Management commits to have complied with the following requirements:

- Establishment and maintenance of an internal control system which is determined necessary by The Board of Management and Those charged with governance to ensure the preparation and presentation of Interim Financial statements do not contain any material misstatement caused by errors or frauds;
- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting standards have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the Interim Financial statements;
- Prepare and present the Interim Financial statements on the basis of compliance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System applicable to securities companies and the current requirements relevant to preparation and presentation of Interim Financial statements;
- Prepare the Interim Financial statements on going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business.

We are responsible for ensuring that proper accounting records are kept which disclosed, with reasonable accuracy at any time, the financial position of Company and to ensure that the Interim Financial Statements comply with the applicable State regulations. It is responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

We confirm that the Interim Financial statements give a true and fair view of the Company's financial position as at 30 June 2026 and of the results of its operations, cash flows and changes in owner's equity for the six-month period then ended, in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System, accounting guidance applicable to securities companies and statutory requirements relevant to preparation and presentation of Interim Financial statements.

Other Commitment

We commit that our Company has fully fulfilled its information disclosure obligations in accordance with the prevailing regulations of Vietnamese law.

On behalf of The Board of Management



Phan Quỳnh Nga
Director

Hanoi, 13 August 2026

AUDITOR'S REPORT ON RESULTS OF FINANCIAL STATEMENTS REVIEW

**To: Shareholders, The Board of Directors and The Board of Management
Petrovietnam Securities Joint Stock Company**

We have reviewed Interim Financial statements of Petrovietnam Securities Joint Stock Company prepared on 13 August 2026, as set out on pages 06 to 49, including: Interim statement of financial position as at 30 June 2026, Interim statement of comprehensive income, Interim statement of cash flows, Interim statement of changes in equity for the period for the period from 01 January 2026 to 30 June 2026 and Notes to the Interim financial statements.

The Board of Management' responsibility

The Board of Management is responsible for the preparation and presentation of Interim Financial statements that give a true and fair view in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System applicable to securities companies and the statutory requirements relevant to preparation and presentation of Interim Financial statements and for such internal control as management determines is necessary to enable the preparation and presentation of Interim Financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditor's responsibility

Our responsibility is to express a conclusion on these Interim Financial statements based on our review. We conducted our review in accordance with Vietnamese Standard on Review Engagements No. 2410 – Review of Interim Financial Information Performed by the Independent Auditor of the Entity.

A review interim financial statements includes interview, primarily interviews with those responsible for financial and accounting matters, analysis and other review procedures. A review is substantially smaller scale than an audit that is conducted in accordance with Vietnamese auditing standards and therefore not allow us to get assurance that we will be aware of all material issue. Accordingly, we do not give an audit opinion.

Auditor's Conclusion

Based on our review, nothing has come to our attention that causes us to believe that the Interim financial statements do not give a true and fair view, in all material respects, of the financial position of Petrovietnam Securities Joint Stock Company as at 30 June 2026, and of the results of its operations and its cash flows and the changes in its owners' equity for the period from 01 January 2026 to 30 June 2026 in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Accounting System applicable to securities companies and the statutory requirements relevant to preparation and presentation of interim financial statements.

AASC Auditing Firm Company Limited



Vu Xuan Bien

Deputy General Director

Certificate of registration to audit practice

No: 0743-2023-002-1

Hanoi, 13 August 2026

INTERIM STATEMENT OF FINANCIAL POSITION*As at 30 June 2026*

Code	ASSETS	Note	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
100	A. CURRENT ASSETS		3,794,493,964,980	3,107,851,441,264
110	I. Financial assets		3,738,342,743,530	2,995,534,867,956
111	1. Cash and cash equivalents	4	236,857,314,512	255,263,780,377
111.1	1.1 Cash		236,857,314,512	255,263,780,377
112	2. Financial assets at fair value through profit and loss (FVTPL)	5	76,198,204,128	346,144,863,070
113	3. Held-to-maturity investments (HTM)	5	1,945,192,808,220	800,000,000,000
114	4. Loans	5	1,273,236,781,142	1,394,284,157,600
115	5. Available for sale financial assets (AFS)	5	133,949,984,323	133,949,984,323
116	6. Provision for impairment of financial assets and mortgage assets	6	(51,351,309,178)	(61,351,309,178)
117	7. Receivables	7	121,606,960,004	103,138,795,507
117.1	7.1 Receivables from disposal of financial assets		62,496,328,380	63,230,030,187
117.2	7.2 Receivables from and accruals for dividend and interest income		59,110,631,624	39,908,765,320
117.3	7.2.1 Receive dividends, interest		20,089,750,207	20,227,792,552
117.4	7.2.2 Accruals for dividend and interest income		39,020,881,417	19,680,972,768
118	8. Prepayments to suppliers		1,722,956,720	2,083,316,629
119	9. Receivables from services provided by the Company	7	6,050,437,990	5,957,093,801
122	10. Other receivables	7	8,990,058,588	30,175,638,746
129	11. Provision for impairment of receivables	8	(14,111,452,919)	(14,111,452,919)
130	II. Other current assets		56,151,221,450	112,316,573,308
131	1. Advances		89,000,000	168,953,560
133	2. Short-term prepaid expenses	9	3,092,221,450	3,897,619,748
134	3. Short-term pledges, mortgages, deposits and collateral	10	52,970,000,000	108,250,000,000
137	4. Other short-term assets		209,000,000	209,000,000
139	5. Provisions for short-term assets		(209,000,000)	(209,000,000)
200	B. NON- CURRENT ASSETS		32,504,385,509	35,166,883,083
220	I. Fixed assets		7,864,867,375	9,634,851,739
221	1. Tangible fixed assets	11	7,268,639,341	8,520,391,727
222	- Cost		37,515,312,821	37,392,822,821
223a	- Accumulated depreciation		(30,246,673,480)	(28,872,431,094)
227	2. Intangible fixed assets	12	596,228,034	1,114,460,012
228	- Cost		34,164,198,554	34,164,198,554
229a	- Accumulated amortization		(33,567,970,520)	(33,049,738,542)
250	II. Other long-term assets		24,639,518,134	25,532,031,344
251	1. Long-term pledges, mortgages, deposits and collateral	10	1,826,688,160	1,928,988,160
252	2. Long-term prepaid expenses	9	2,812,829,974	2,334,267,360
254	3. Deposits to Settlement Assistance Fund	13	20,000,000,000	21,268,775,824
270	TOTAL ASSETS		3,826,998,350,489	3,143,018,324,347

INTERIM STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 30 June 2026

(continue)

Code	CAPITAL	Note	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
300	C. LIABILITIES		3,036,113,646,086	2,391,762,239,729
310	I. Current liabilities		3,036,013,173,344	2,391,661,766,987
311	1. Short-term loans and debts	14	2,679,336,371,044	1,762,858,641,903
312	1.1 Short-term loans		2,679,336,371,044	1,762,858,641,903
316	2. Issued bonds	15	70,000,000,000	69,899,445,831
318	3. Payables for securities transaction activities	16	2,135,862,339	2,792,243,731
320	4. Trade payables	17	960,779,262	727,873,986
321	5. Advances from customers		923,431,488	788,431,488
322	6. Tax payables and statutory obligations	18	7,185,909,555	7,148,568,404
323	7. Payables to employees		6,188,582,065	9,456,352,572
324	8. Employee benefits		276,170,960	288,107,535
325	9. Accrued expenses	19	40,428,869,510	45,353,809,654
328	10. Short-term deposits, collateral received		100,000,000	100,000,000
329	11. Other short-term payables	20	226,736,433,954	491,925,919,879
331	12. Bonus and welfare fund		1,740,763,167	322,372,004
340	II. Long-term liabilities		100,472,742	100,472,742
352	1. Long-term deposits, collateral received		90,000,000	90,000,000
355	2. Investor protection fund		10,472,742	10,472,742
400	D. OWNER'S EQUITY		790,884,704,403	751,256,084,618
410	I. Owner's equity	21	790,884,704,403	751,256,084,618
411	1. Owner's equity contribution		624,576,190,150	624,576,190,150
411.1	1.1 Contributed legal capital		598,413,000,000	598,413,000,000
411.1a	a. Ordinary shares with voting rights		598,413,000,000	598,413,000,000
411.2	1.2 Share Premium		26,163,190,150	26,163,190,150
414	2. Charter capital supplementary reserve fund		4,732,088,575	4,732,088,575
415	3. Operational risk and financial reserve fund		4,721,738,575	4,721,738,575
417	4. Undistributed earnings		156,854,687,103	117,226,067,318
417.1	4.1 Realized earnings		156,911,513,352	117,524,700,387
417.2	4.2 Unrealized earnings		(56,826,249)	(298,633,069)
440	TOTAL LIABILITIES AND OWNER'S EQUITY		3,826,998,350,489	3,143,018,324,347

OFF-STATEMENT OF FINANCIAL POSITION ACCOUNTS

Code	ITEMS	Note	30/06/2026	01/01/2026
A. ASSETS OF THE SECURITIES COMPANY AND ASSETS MANAGED UNDER AGREEMENTS				
006	1. Quantity of outstanding shares in circulation		59,841,300	59,841,300
008	2. Financial assets listed/registered at the VSD of the Company		853,563	694,026
009	3. The Company's non-traded financial assets deposited at the VSD		414	306
012	4. The Company's financial assets which are not deposited at the VSD		13,615,843	13,615,843
B. ASSETS AND PAYABLES UNDER AGREEMENT WITH INVESTORS				
021	1. Financial assets listed/registered at the VSD of investors		2,238,988,006	2,591,528,390
021.1	a. <i>Unrestricted financial assets</i>		2,068,367,416	2,216,312,003
021.2	b. <i>Restricted financial assets</i>		943,715	205,790,934
021.3	c. <i>Mortgage financial assets</i>		169,676,817	169,425,395
021.4	d. <i>Blocked financial assets</i>		58	58
022	2. Non-traded financial assets deposited at the VSD of investors		195,885,593	2,550,778
022.1	a. <i>Unrestricted and non-traded financial assets deposited at the VSD</i>		7,566,171	2,547,158
022.2	b. <i>Restricted and non-traded financial assets deposited at the VSD</i>		188,319,422	3,620
023	3. Awaiting financial assets of investors		-	12,543,485

OFF-STATEMENT OF FINANCIAL POSITION ACCOUNTS

Code	ITEM	Note	30/06/2026	01/01/2026
026	3. Investors' deposits	22	122,220,366,160	340,278,963,669
027	3.1 Investors' deposits for securities trading activities managed by the Company		120,274,248,538	323,076,210,393
029	3.2 Investors' deposits for securities transaction clearing and settlement		1,946,117,622	17,202,753,276
029.1	a. Domestic investors' deposits for securities transaction clearing and settlement		1,941,034,728	16,976,891,191
029.2	b. Foreign investors' deposits for securities transaction clearing and settlement		5,082,894	225,862,085
031	4. Payables to investors - Investors' deposits for securities trading activities managed by the Company	23	122,220,366,160	340,278,963,669
031.1	4.1 Payables to domestic investors for securities trading deposits managed by the Company		115,196,753,653	333,483,061,226
031.2	4.2 Payables to foreign investors for securities trading deposits managed by the Company		7,023,612,507	6,795,902,443


Le Thuy Duong
 Preparer


Le Duc Cuong
 Accountant in charge


Phan Quỳnh Nga
 Director

Hanoi, 13 August 2026



INTERIM STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME

First 6 months of 2026

Code	ITEMS	Note	First 6 months of	First 6 months of
			2026	2025
			VND	VND
I. OPERATING INCOME				
01	1.1	Gain from financial assets at fair value through profit and loss (FVTPL)	43,943,488,217	75,135,829,311
01.1	a.	Gain from disposal of financial assets at FVTPL	25.a) 39,795,852,807	71,434,582,550
01.2	b.	Gain from revaluation of financial assets at FVTPL	25.b) 3,742,939,160	3,691,820,510
01.3	c.	Dividend, interest income from financial assets at FVTPL	25.c) 404,696,250	9,426,251
02	1.2	Gain from held-to-maturity (HTM) investments	25.c) 46,438,662,072	24,836,259,001
03	1.3	Gain from loans and receivables	25.c) 93,271,733,916	78,412,802,248
04	1.4	Gain from available-for-sale (AFS) financial assets	1,000,000,000	1,000,000,000
06	1.5	Revenue from brokerage services	35,900,220,422	33,249,498,976
09	1.6	Revenue from securities custodian services	3,038,607,522	3,743,807,434
10	1.7	Revenue from financial advisory services	4,933,025,568	3,966,640,909
11	1.8	Revenue from other operating	7,592,975,579	9,851,472,646
20		Total operating income	236,118,713,296	230,196,310,525
II. OPERATING EXPENSES				
21	2.1	Loss from financial assets at fair value through profit and loss (FVTPL)	32,347,346,130	70,288,772,949
21.1	a.	Loss from disposal of financial assets at FVTPL	25.a) 28,846,213,790	67,478,319,216
21.2	b.	Loss from revaluation of financial assets at FVTPL	25.b) 3,501,132,340	2,744,618,420
21.3	c.	Transaction costs of acquisition of financial assets at FVTPL	-	65,835,313
24	2.2	Provision expenses for diminution in value and impairment of financial assets, doubtful receivables and borrowing costs of loans	(10,000,000,000)	-
26	2.3	Expenses for proprietary trading activities	1,330,685,752	1,171,899,130
27	2.4	Expenses for brokerage services	53,007,402,125	46,738,880,459
30	2.5	Expenses for securities custodian services	4,265,172,524	3,770,931,440
31	2.6	Expenses for financial advisory services	2,568,301,257	2,759,264,331
32	2.7	Expenses for other operating	-	456,974,197
40		Total operating expenses	83,518,907,788	125,186,722,506
III. FINANCIAL INCOME				
		26		
42	3.1	Non-fixed dividend and interest income	811,502,227	725,153,984
50		Total financial income	811,502,227	725,153,984

INTERIM STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME*First 6 months of 2026*

Code	ITEMS	Note	First 6 months of	First 6 months of
			2026	2025
			VND	VND
	IV. FINANCIAL EXPENSES	27		
52	4.1 Borrowing costs		73,217,008,166	52,889,748,894
60	Total financial expenses		73,217,008,166	52,889,748,894
62	V. GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES	28	28,383,018,306	29,742,164,907
70	VI. OPERATING PROFIT		51,811,281,263	23,102,828,202
	VII. OTHER INCOME AND EXPENSES			
71	7.1 Other income		2,272,727	-
72	7.2 Other expense	29	125,000,000	860,000,000
80	Total other operating profit		(122,727,273)	(860,000,000)
90	VIII. TOTAL PROFIT BEFORE TAX		51,688,553,990	22,242,828,202
91	8.1 Realized profit		51,446,747,170	21,295,626,112
92	8.2 Unrealized profit		241,806,820	947,202,090
100	IX. CORPORATE INCOME TAX EXPENSES	30	10,559,934,205	4,294,039,972
100.1	9.1 Current corporate income tax expenses		10,559,934,205	4,294,039,972
200	X. PROFIT AFTER TAX		41,128,619,785	17,948,788,230
500	XI. NET INCOME PER COMMON SHARE		-	-
501	11.1 Earnings per share (VND/share)	31	687	300


 Le Thuy Duong
 Preparer


 Le Duc Cuong
 Accountant in charge


 Phan Quynh Nga
 Director

Hanoi, 13 August 2026

INTERIM STATEMENT OF CASH FLOWS*First 6 months of 2026**(Under indirect method)*

Code	ITEM	Note	First 6 months of	First 6 months of
			2026	2025
			VND	VND
	I. Cash flow from operating activities			
01	1. Profit before tax		51,688,553,990	22,242,828,202
02	2. Adjustments for		64,297,980,303	53,969,619,595
03	- Depreciation and amortisation		1,892,474,364	1,866,024,685
04	- Provisions		(10,000,000,000)	(61,000,000)
06	- Interest expense		73,217,008,166	52,889,748,894
07	- Gains/losses from investing activities		(811,502,227)	(725,153,984)
10	3. Increase in non-monetary expenses		3,501,132,340	2,744,618,420
11	- Loss from revaluation of financial assets at FVTPL		3,501,132,340	2,744,618,420
18	4. Decrease in non-monetary income		(3,742,939,160)	(3,691,820,510)
19	- Gain from revaluation of financial assets at FVTPL		(3,742,939,160)	(3,691,820,510)
30	5. Operating profit before changes in working capital		(1,051,418,488,875)	(610,319,666,294)
31	- Increase (decrease) in financial assets at fair value through profit or loss (FVTPL)		270,188,465,762	(102,661,125,960)
32	- Increase (decrease) in held-to-maturity (HTM) investments		(1,145,192,808,220)	(341,361,095,890)
33	- Increase (decrease) in loans		121,047,376,458	(157,017,846,230)
35	- (-) Increase, (+) decrease in receivables sold of financial assets		733,701,807	(100,507,726,482)
36	- (-) Increase, (+) decrease in receivables and accrued dividends, interest on financial assets		(19,201,866,304)	(12,897,440,561)
37	- (-) Increase, (+) decrease in receivables of services provided by securities companies		41,655,811	(2,483,961,180)
39	- (-) Increase, (+) decrease other receivables		21,185,580,158	(433,395,189)
40	- Increase (decrease) other assets		1,348,729,384	973,838,832
41	- Increase (decrease) accrual expense (exclude interest expense)		910,000,000	-
42	- Increase (decrease) prepaid expense		326,835,684	2,183,824,913
43	- Corporate income tax paid		(9,185,674,342)	(4,481,897,578)
44	- Interest expense paid		(79,051,948,310)	(39,397,746,384)
45	- Increase (decrease) payables to supplier		593,265,185	901,870,130
46	- Increase (decrease) in welfare benefits		(11,936,575)	31,112,832
47	- Increase (decrease) taxes and other payables to State budget (exclude corporate income tax)		(1,336,918,712)	822,945,957
48	- Increase (decrease) payables to employee		(3,267,770,507)	2,616,300,524
50	- Increase, (decrease) other payables		(265,845,867,317)	162,803,732,972
51	- Other receipts from operating activities		85,102,300,000	27,070,943,000
52	- Other payments from operating activities		(29,801,608,837)	(46,482,000,000)
60	Net cash flows from operating activities		(935,673,761,402)	(535,054,420,587)

INTERIM STATEMENT OF CASH FLOWS*First 6 months of 2026**(Under indirect method)*

Code	ITEM	Note	First 6 months of 2026 VND	First 6 months of 2025 VND
	II. Cash Flows From Investing Activities			
61	1. Purchase of fixed assets and other long-term assets		(122,490,000)	-
65	2. Interest and dividend received from long-term financial investments		811,502,227	725,153,984
70	<i>Net cash flows from investing activities</i>		<i>689,012,227</i>	<i>725,153,984</i>
	III Cash Flows From Financing Activities			
73	1. Drawdown of borrowings		50,850,404,759,709	40,576,979,706,884
74	2. Payment of principal debt		(49,933,826,476,399)	(40,209,400,137,327)
80	<i>Net cash flows from financing activities</i>		<i>916,578,283,310</i>	<i>367,579,569,557</i>
90	IV. Net decrease/increase in cash and cash equivalents		(18,406,465,865)	(166,749,697,046)
101	V. Cash and cash equivalents at beginning of the period		255,263,780,377	476,646,044,128
101.1	- Cash		255,263,780,377	326,646,044,128
101.2	- Cash equivalents		-	150,000,000,000
103	VI. Cash and cash equivalents at end of the period	4	236,857,314,512	309,896,347,082
103.1	- Cash		236,857,314,512	309,896,347,082

INTERIM CASH FLOWS FROM BROKERAGE AND TRUST ACTIVITIES OF THE INVESTORS

First 6 months of 2026

Code ITEM	Note	First 6 months of 2026 VND	First 6 months of 2025 VND
I. Cash flows from brokerage and trust activities of the investors			
01 1.	Cash receipts from disposal of brokerage securities of customers	37,108,442,098,935	45,821,583,974,524
02 2.	Cash payments for acquisition of brokerage securities of customers	(35,578,010,725,962)	(55,914,934,148,816)
07 3.	Cash receipts for settlement of securities transaction of customers	-	10,188,242,268,388
08 4.	Cash payments for settlement of securities transaction of customers	(1,745,451,362,960)	-
11 5.	Cash payments for custodian fees of customers	(3,038,607,522)	(3,743,807,434)
14 6.	Cash receipt from securities issuers	293,545,720,433	300,800,070,778
15 7.	Cash payments to securities issuers	(293,545,720,433)	(300,800,070,778)
20	Net increase/decrease in cash during the period	(218,058,597,509)	91,148,286,662
30 II	Cash and cash equivalents of investors at the beginning of period	340,278,963,669	175,424,977,681
31	Cash at banks at the beginning of period:	340,278,963,669	175,424,977,681
32	- Investors' deposits managed by the Company for securities trading activities	323,076,210,393	170,979,623,393
34	- Investors' deposits for securities transaction clearing and settlement	17,202,753,276	4,445,354,288
40	Cash and cash equivalents of investors at the end of period	122,220,366,160	266,573,264,343
41	Cash at banks at the end of period:	122,220,366,160	266,573,264,343
42	- Investors' deposits managed by the Company for securities trading activities	115,196,753,653	259,804,801,677
44	- Investors' deposits for securities transaction clearing and settlement	7,023,612,507	6,768,462,666


Le Thuy Duong
Preparer


Le Duc Cuong
Accountant in charge


Phan Quynh Nga
Director

Hanoi, 13 August 2026

INTERIM STATEMENT OF CHANGES IN OWNERS' EQUITY

First 6 months of 2026

ITEMS	Note	Beginning balance		Increase/ Decrease				Ending balance	
		01/01/2025	01/01/2026	First 6 months of 2025		First 6 months of 2026		30/06/2025	30/06/2026
				Increase	Decrease	Increase	Decrease		
		VND	VND			VND	VND	VND	VND
1. Contributed legal capital		624,576,190,150	624,576,190,150	-	-	-	-	624,576,190,150	624,576,190,150
1.1 Ordinary shares with voting rights		598,413,000,000	598,413,000,000	-	-	-	-	598,413,000,000	598,413,000,000
1.2 Share Premium		26,163,190,150	26,163,190,150	-	-	-	-	26,163,190,150	26,163,190,150
2. Charter capital supplementary reserve fund		4,732,088,575	4,732,088,575	-	-	-	-	4,732,088,575	4,732,088,575
3. Operational risk and financial reserve fund		4,721,738,575	4,721,738,575	-	-	-	-	4,721,738,575	4,721,738,575
4. Undistributed earnings		73,626,887,952	117,226,067,318	17,948,788,230	1,000,000,000	41,128,619,785	1,500,000,000	90,575,676,182	156,854,687,103
4.1 Realized earnings		75,584,361,547	117,524,700,387	17,001,586,140	1,000,000,000	40,886,812,965	1,500,000,000	91,585,947,687	156,911,513,352
4.2 Unrealized earnings		(1,957,473,595)	(298,633,069)	947,202,090	-	241,806,820	-	(1,010,271,505)	(56,826,249)
TOTAL		707,656,905,252	751,256,084,618	17,948,788,230	1,000,000,000	41,128,619,785	1,500,000,000	724,605,693,482	790,884,704,403

Le Thuy Duong
Preparer

Le Duc Cuong
Accountant in charge

Phan Quỳnh Nga
Director

Hanoi, 13 August 2026

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS*First 6 months of 2026***1 . BACKGROUND****1.1 . General information and operating characteristics**

Petrovietnam Securities Joint Stock Company was established and operates under Securities Business License No. 26/UBCK-GPHĐKD issued by the State Securities Commission of Vietnam on 19 December 2006, and Adjustment License No. 37/GPĐC-UBCK issued by the State Securities Commission on 17 March 2026. The company operates under Business Registration Certificate No. 0102095561, initially registered on 06 December 2006, amended for the 14th time on 26 January 2026.

The Company's head office is located at: 2nd Floor, Hanoitourist Building, 18 Ly Thuong Kiet Street, Cua Nam Ward, Hanoi, Vietnam.

Company's Legal capital under Business License: VND 598,413,000,000, Contributed Legal capital as at 30 June 2026: VND 598,413,000,000.; equivalent to 59,841,300 shares with the price of VND 10,000 per share.

The total number of employees of the Company as at 30 June 2026 is: 140 people (as at 01 January 2026: 131 people).

The Company's shares were officially listed on the Hanoi Securities Trading Center (now known as the Hanoi Stock Exchange) from 21 July 2010 with trading code PSI.

The Company's member entities are as follows:

<u>Name of member entities</u>	<u>Place of establishment and operation</u>
Ho Chi Minh City Branch	1st Floor, PVFCCo Building, No. 43 Mac Dinh Chi Street, Saigon Ward, Ho Chi Minh City.
Vung Tau Branch	5th Floor, Silver Sea Building, No. 47 Ba Cu Street, Vung Tau Ward, Ho Chi Minh City.
Da Nang Branch	G Floor and 2nd Floor, PVComBank Da Nang Building, Lot 02, 30th April Street, Hoa Cuong Bac Ward, Da Nang City.

1.2 . Business field

The Company's business activities include: securities brokerage; principal trading; securities investment advisory; financial advisory; securities underwriting and depository services.

2 . ACCOUNTING SYSTEM AND ACCOUNTING POLICY**2.1 . Accounting period and accounting monetary unit**

Annual accounting period commences from 1st January and ends as at 31st December.

The Company maintains its accounting records in VND.

2.2 . Accounting Standards and Accounting system

Accounting System

The Company applies the accounting system applicable to securities companies issued by the Ministry of Finance in accordance with Circular No. 210/2014/TT-BTC dated 30 December 2014 ("Circular 210"), providing guidance on accounting systems applicable to securities companies and Circular No. 334/2016/TT-BTC dated 27 December 2016 ("Circular 334") amending, supplementing and replacing Appendices No. 02 and No. 04 of Circular No. 210. These Circulars provide regulations related to accounting documents, accounting account system as well as methods of preparation and presentation of financial statements applicable to securities companies.

Announcement on compliance with Vietnamese standards and accounting system

The Company applies Vietnamese Accounting Standards and supplement documents issued by the State. Financial statements are prepared in accordance with regulations of each standard and supplement documents as well as with current accounting system.

Applied Accounting Method

The Company applies a computerized accounting system.

2.3 . Basis for preparation of Interim Financial Statements

Financial statements are presented based on historical cost principle.

The Company's interim financial statements are prepared based on the aggregation of transactions and events incurred, which are recorded in the accounting books of its dependent accounting units and the Company's headquarters.

2.4 . Accounting estimates

The preparation of Interim Financial Statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and legal regulations relating to preparation and presentation of Interim Financial Statements requires the Board of Management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of liabilities, assets and disclosures of contingent liabilities and assets at the reporting date and the reported amounts of revenues and expenses during the fiscal period.

The estimates and assumptions that have a material impact in the Financial Statements include:

- Fair value of financial assets;
- Provision for doubtful debts;
- Estimated useful life of fixed assets;
- Estimation of prepaid expense allocation;
- Classification and provision of financial investments;
- Estimated income tax.

Such estimates and assumptions are continually evaluated. They are based on historical experiences and other factors, including expectations of future events that may have a financial impact on the Company and that are assessed by the Board of Management to be reasonable under the circumstances.

2.5 . Cash and cash equivalent

Cash comprises cash on hand, operating cash deposits of the securities company and cash equivalent.

Deposits for clearing payment for securities transactions are amounts ready for clearing and settlement of the Company and investors at $T + x$ at the request of the Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation (VSD). It may be opened at the designated bank to make payment for the purchases or sale of securities according to the net deduction result.

Cash deposited by customers for securities trading and cash deposited by securities issuers are presented at the non-financial statements (Off - statement of financial accounts).

2.6 . Financial assets and Financial liabilities

a) *Initial recognition*

Financial assets

Financial assets of the Company including cash, financial assets at fair value through profit and loss (FVTPL), held-to-maturity investments (HTM), loans, available for sale financial assets (AFS) and receivables. At initial recognition, financial assets are identified by purchasing price/issuing cost plus other expenses directly related to the purchase and issuance of those assets, except financial assets at fair value through profit and loss (FVTPL) are identified by purchasing price/issuing cost.

Financial liabilities

Financial liabilities of the Company including loans, trade payables and other payables, accrued expenses. At initial recognition, financial liabilities are determined by issuing price plus other expense directly related to the issuance of those liabilities.

b) *Classification principles*

Financial assets at fair value through profit and loss (FVTPL): financial asset is classified as FVTPL if it was held for the purpose of selling or repurchasing in financial market through researching and analyzing with profit-taking expectation. The other financial assets are not classified to FVTPL when they are sold, they must be reclassified to FVTPL.

Financial assets FVTPL is a debt instrument at maturity which must be recognized as receivables and provision as doubtful debts (if any).

Held-to-maturity financial assets (HTM): are non-derivative financial assets with fixed or determinable payments and fixed maturity that the Company has the positive intention and ability to hold to maturity other than, except:

- Non-derivative financial assets have been classified as at fair value through profit / loss (FVTPL);
- Non-derivative financial assets have been classified as available for sale (AFS) by the Company;
- Non-derivative financial assets satisfy the definition of loans and receivables.

After initial recognition, held-to-maturity financial assets (HTM) are subsequently measured at amortized cost using the effective interest rate method.

Loans: are non-derivative financial assets with fixed or determinable payments and are not quoted in a perfect market.

Types of loan commitments made:

- Margin contract;
- Prepaid of selling securities contract.

After initial recognition, loans are measured at amortized cost using the real interest rate method, except for loans to financial assets recognized at fair value through profit or loss; Financial liabilities arising from the transfer a financial asset that are not eligible for discontinuance or when applicable in accordance with the continued relevant regulations; financial guarantee contracts.

Available for sale financial assets (AFS): are the non-derivative financial assets that are determined as available for sale or are not classified as:

- Loans or Receivables;
- Held to maturity investments;
- Financial assets at fair value through profit and loss (FVTPL).

Financial assets that are invested by the Company but have no short-term investment objectives and long-term objectives have not been identified. Therefore, this is a limited financial asset classified in the Company's operations.

Financial liabilities recognized through profit or loss: are financial liabilities that meet one of the following conditions:

- Financial liabilities are classified by The Board of Management into the holding group for business;
- At the time of initial recognition, the Company classified financial liabilities into groups that recognized through profit or loss.

Financial liabilities recognized by amortized value: financial liabilities are not classified as financial liabilities recognized through profit or loss.

c) *Revalue financial asset principles*

Revaluation of financial assets FTVPL and AFS at market value or fair value is according to the method of valuation in accordance with the law. In case, there is no market prices at the most recent trading date, the Company uses fair value to revalue its financial assets. The fair value is determined on the base of respect for the principle, method or model of valuation theory of financial assets approved by the Board of Management.

The fair value/market value of financial assets is determined in accordance as follows:

- For securities listed on the Hanoi Stock Exchange and the Ho Chi Minh City Stock Exchange, their market prices are their closing prices on the trading day preceding the date of setting up the revaluation;
- For securities of companies that are not listed on the stock market but have registered for trading on the unlisted public company market (UPCOM), the market value is determined as the closing price on the most recent trading day up to the valuation date.
- For delisted securities, securities suspended from trading or securities for which trading has ceased from the sixth trading day onwards, the actual securities price is the carrying amount as at the date of the latest interim statement of financial position.
- For unlisted securities and securities unregistered for trading on the Unlisted Public Company Market (UPCom), the stock prices as the basis for re-evaluation are the prices collected from sources. reference information that the Board of Management considers that this price represents the market price of these securities.

For securities which do not have reference price from the above sources, the revaluation is determined based on the financial performance and the book value of securities issuer as at 30 June 2026.

The difference in increase/decrease dues to revalue FVTPL are recorded according to the principle of non-offset and presented in the Statement of Comprehensive Income on 02 items: the item "Loss from financial assets at fair value through profit and loss (FVTPL)" - details "Loss from revaluation of financial assets at FVTPL" (if the assessment decreases) and the item "Gain from financial assets at fair value through profit and loss (FVTPL)" - Details "Gain from revaluation of financial assets at FVTPL" (if the assessment increases).

The difference in increase/decrease dues to revalue AFS are recognized directly in equity of the Statements of Financial Position on the item "Asset revaluation differences".

As of the reporting date of the Interim Statement of Financial Position, the Company also assesses whether there is any objective evidence that AFS financial assets have been impaired. Any increase or decrease in the allowance balance is recognized in the statement of profit or loss under the item "Provision expense for financial assets, loss on doubtful debts, financial asset impairment losses, and borrowing costs on loans."

- In the case of equity instruments classified as available-for-sale, objective evidence of impairment includes a significant or prolonged decline in the fair value of the investment below its carrying amount. "Significant" is assessed relative to the original cost of the investment, and "prolonged" refers to the period during which the fair value remains below the original cost. When impairment evidence exists, the allowance balance is determined based on the difference between the original cost and the fair value at the assessment date.

- In the case of debt instruments classified as available-for-sale, the impairment assessment follows the same criteria applied to Held-to-Maturity (HTM) investments. When objective evidence of impairment exists, the allowance balance is determined based on the difference between the amortized cost and the fair value at the assessment date.

Held-to-maturity financial assets are subjected to an assessment for impairment at the financial statements date. Provision is made for these investments when there is any objective evidence that the investment is irrecoverable or there is uncertainty of recoverability as a result of one or more loss events that affected adversely on estimated future cash flows of HTM investments. Objective evidence of impairment may include a drop in the market value/fair value (if any) of the impaired debt, indications that the debtor or a group of debtors are experiencing significant financial difficulty, default or delinquency in interest or principal payments, the possibility that they will enter bankruptcy or other financial reorganization and where observable data indicate that there is a measurable decrease in the estimated future cash flows, such as changes in repayment conditions, economic conditions that correlate with defaults. When there is any evidence of impairment, provision is made on the basis of the difference between the amortized value and the fair value at the assessment date. Any increase or decrease in the balance of provision is recognized in the income statement under "Provision expenses for diminution in value and impairment of financial assets, doubtful receivables and borrowing costs of loans".

Loans are made provision of impairment at the Statement of Financial Position date. Provision for loans is made on the basis of the estimated loss, calculated as the difference between the market value of the security used as collateral for the loan and the balance of the loan. Increases and decreases of provision are recognized in the Statement of Comprehensive Income on the "Provision expenses for diminution in value and impairment of financial assets, doubtful receivables and borrowing costs of loans".

2.7 . Short-term and long-term deposits received

Deposits received are recording amounts enterprises received deposits related to business to be performed in compliance with regulations of law in force. Deposits received are not under assets of the Company, the Company has to manage separately from monetary assets of the Company.

2.8 . Short-term and long-term receivables

Receivables from disposal of financial assets: reflects the total value of receivables from the sale of financial assets in the Company's financial asset portfolio (not through the Stock Exchanges), including the maturity value of the financial assets or liquidation value of these financial assets.

Receivables from and accruals for dividend and interest income: reflecting receivables from and accruals for dividend and interest income belonging to the Company's financial asset list.

Receivables of services rendered by the Company: reflecting receivables of the Company with the Stock Exchange, the Vietnam Securities Depository (VSD), the Investors are clients of the Company, with Securities issuing organizations or underwriters of securities and receivables from securities trading activities.

Receivables are tracked in detail by receivable term, receivable object, receivable currency type, and other factors according to the Company's management needs. Receivables are classified as current and non-current assets in the statement of financial position based on their remaining maturity as at the reporting date.

Provision for impairment of receivables: The provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue under an economic contract, a loan agreement, a contractual commitment or a promissory note and for receivables that are not due but difficult to be recovered. Accordingly, the provisions for overdue debts shall be based on the due date stipulated in the initial sale contract, exclusive of the debt rescheduling between contracting parties and the case where the debts are not due but the debtor is in bankruptcy, in dissolution, or missing and making fleeing.

The level of provision for doubtful receivables is determined according to Circular No. 48/2019/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on 8 August 2019 and Circular 24/2022/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on 7 April 2022. Accordingly, the provision rates for overdue receivables are as follows:

Overdue period	Provision rate
From over six (06) months to less than one (01) year	30%
From one (01) year to less than two (02) years	50%
From two (02) years to less than three (03) years	70%
From three (03) years and above	100%

2.9 . Fixed assets

Fixed assets (tangible and intangible) are initially stated at the historical cost. During the using time, fixed assets (tangible and intangible) are recorded at cost, accumulated depreciation and carrying amount.

Subsequent measurement

If these costs increase the expected future economic benefits derived from the use of tangible fixed assets beyond the originally assessed standard level of operation, such costs are capitalized as an additional cost of the tangible fixed asset.

Other costs incurred after the fixed asset has been put into operation, such as repair, maintenance, and overhaul expenses, are recognized in the Statement of Profit or Loss in the year in which they are incurred.

Depreciation is provided on a straight-line basis. Annual rates calculated to write off the cost of each asset evenly over its expected useful life as follows:

- Transportation equipment	06 - 10	year
- Office equipment and furniture	03 - 07	year
- Other fixed assets	03 - 05	year
- Management software	02 - 06	year

2.10 . Operating lease

Operating leases is fixed asset leasing in which a significant portion of the risks and rewards of ownership are retained by the lessor. Payments made under operating leases are charged to income statement on a straight-line basis over the period of the lease.

2.11 . Prepaid expenses

The expenses incurred but related to operating results of several accounting periods are recorded as prepaid expenses and are allocated to the operating results in the following accounting periods.

The calculation and allocation of long-term prepaid expenses to operating expenses in each accounting period should be based on the nature of those expenses to select a reasonable allocation method and criteria.

The Company's prepaid expenses include:

- Tools and equipment: These include assets that the Company holds for use in the course of normal business operations, with an original cost of each asset being less than VND 30 million, and therefore not qualifying for recognition as fixed assets under current regulations. The original cost of tools and equipment is allocated using the straight-line method over a period ranging from 01 to 03 years.
- Other prepaid expenses: These include office rental expenses, royalty service fees, and other prepaid expenses, which are recognized at their original cost and allocated using the straight-line method over their useful life, ranging from 01 to 05 years.

2.12 . Short-term and long-term payables

The payables shall be recorded in details in terms of due date, entities payable, types of currency and other factors according to the requirements for management of the Company. The payables shall be classified into short-term payables or long-term payables on the financial statements according to their remaining terms at the reporting date.

Loans: reflects the situation of bond issuance and bond payment; reflect the temporary borrowings and repayment the loans of the Company to the Bank, Vietnam Securities Depository Center, Settlement Assistance Fund or other borrowers in accordance with the regulations on lending activities applicable to securities companies.

Payables for securities transaction activities: reflect the payment situation about Fees for securities trading activities, Securities services for the Stock Exchange, Vietnam Securities Depository (VSD), payable to the Securities release agent.

Payables to a securities issuing organization: reflecting the Securities Issuing Organization payable's receipt and payment of disposing underwriting securities by The Company in the primary or secondary issuing company Primary or secondary securities, including the circumstance which the issued company disposed securities through agents.

2.13 . Borrowing costs

Borrowing costs are recognized as operating expenses in the year, in which it is incurred excepting those which are directly attributable to the construction or production of a qualifying asset are capitalized as part of the cost of that asset in accordance with VAS No. 16 "Borrowing costs". Besides, regarding borrowings serving the construction of fixed assets and investment properties, the interests shall be capitalized even when the construction duration is under 12 months.

2.14 . Accrued expenses

Accrued expenses include payables to goods or services received from the suppliers or provided for the customers during the reporting period, but the payments for such goods or services have not been made and other payables such as annual leave salary, expenses arising from seasonal cessation of production, interest expenses, etc. which are recorded as operating expenses of the reporting period.

The recording of accrued expenses as operating expenses during the year shall be carried out under the matching principle between revenues and expenses during the year. Accrued expenses are settled with actual expenses incurred. The difference between accrued and actual expenses is reverted.

2.15 . Owner's equity

Owner's equity is stated at actually contributed capital of owners.

Share premium is recorded at the difference between the par value with costs directly attributable to the issuance of shares and issue price of shares (including the case of re-issuing treasury shares) and can be a positive premium (if the issue price is higher than par value and costs directly attributable to the issuance of shares) or negative premium (if the issue price is lower than par value and costs directly attributable to the issuance of shares).

Undistributed profits of the Company include realized profits and unrealized profits. Accumulated realized profit of the Company at the end of the previous period is the basis for distributing profit to the owner. Accumulated unrealized profit at the end of the previous period is not the basis for distribution to the owner.

Unrealized profit during the period is the difference between the total revaluation gains and losses of FVTPL financial assets or other financial assets recorded in the Company's interim income statement from its financial asset portfolio and any deferred tax expense/income arising during the period (if any).

Realised profit during the period is the net difference between total revenue and income, and total expenses in the statement of comprehensive income of the Company. The profit is used to allocate for the owner will not contains losses realized at the beginning and losses not yet realized until distributing of interest to the owners. The distribution of the Company's profits to the owner must be transparent and in accordance with the securities law and other relevant laws applicable to the securities company, Charter of the securities company, Resolution of the General Meeting of Shareholders. Profits have distributed income to capital contributing members or shareholders after subtracting the tax liabilities to be calculated on the income they are entitled to.

On December 17, 2021, the Ministry of Finance issued Circular No. 114/2021/TT-BTC repealing Circular No. 146/2014/TT-BTC of the Minister of Finance guiding the financial regimes for securities companies and fund management companies. Accordingly:

- For the balance of supplementary capital reserve made in accordance with Circular No. 146/2014/TT-BTC: Use to supplement charter capital according to current regulations;
- For the balance of the financial and operational risk reserve made in accordance with Circular No. 146/2014/TT-BTC: Use to supplement charter capital or use according to the decision of the General Meeting of Shareholders, the Members' Council or the Company's Chairman according to current regulations.

Dividends to be paid to shareholders are recognised as a payable in Statement of Financial position after the announcement of dividend payment from the Board of Management and announcement of cut-off date for dividend payment of Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation.

2.16 . Foreign currency transactions

Transactions in currencies other than accounting unit of the Company (VND) are recorded at the rate of exchange ruling at the dates of transactions. Monetary items denominated in foreign currencies are revalued as follow:

- For accounts classifies as asset: applies exchange rates of purchases of commercial banks where Company regularly conducts transaction;
- For accounts classified as liabilities: applies exchange rates of selling foreign currency of commercial banks where Company regularly conducts transaction.

All sums of real exchange rates for foreign currency transactions in the period and real exchange rate upon re-determining accounts derived from foreign currencies at the end of the year are recorded immediately to Interim Statement of Comprehensive Income.

2.17 . Revenue*Rendering of services*

Revenue from rendering of services is recognized when the outcome of that transaction can be measured reliably. Where a transaction involving the rendering of services is attributable to several periods, each period's revenue should be recognized by reference to the stage of completion at the balance sheet date. The outcome of a transaction can be estimated reliably when all the following conditions are satisfied:

- The amount of revenue can be measured reliably;
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company;
- The stage of completion of the transaction at the balance sheet date can be measured reliably;
- The costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

The completed portion of the service provided is determined using the work completion assessment method.

Income from securities trading

Income from disposing of proprietary financial assets FVTPL is determined as the difference between the selling price and the cost of the number of FVTPL financial assets sold. Income from sale of financial assets is income earned.

Income from the revaluation of FVTPL financial assets is measured at fair value. Unrealized income from the revaluation of financial assets belongs to the FVTPL portfolio.

Income derived from FVTPL, HTM, loans including: loan interest arising on loans in accordance with the Law on Securities; Dividends, dividends distributed from stock, bond interest; Interest derived from fixed deposits.

Dividends and dividends arising from financial assets belonging to the Company's portfolio: FVTPL, HTM, and AFS are recognized when the Company is entitled to receive dividends from the ownership of the shares already established.

2.18 . Operating expenses and general and administrative expenses

Expenses are recognized when they are likely to reduce economic benefits at the time they are incurred or when they can be reliably measured, regardless of whether they have been paid.

2.19 . Financial income, financial expense

Financial income is interest on demand bank deposits;

Financial expenses are interest expenses.

2.20 . Taxation

a) Current corporate income tax expenses

Current corporate income tax expenses are determined based on taxable income during the period and current corporate income tax rate.

b) Current corporate income tax rate

The company is currently applying a corporate income tax rate of 20% on business activities for the accounting period from January 1, 2026 to June 30, 2026.

2.21 . Earnings per share

Basic earnings per share amounts are calculated by dividing net profit or loss after tax for the year attributable to ordinary shareholders of the Company (after adjusting for the bonus and welfare fund and allowance for Board of Directors) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the period.

2.22 . Related Parties

The parties are regarded as related parties if that party has the ability to control or significantly influence the other party in making decisions about the financial policies and activities. The Company's related parties include:

- Companies, directly or indirectly through one or more intermediaries, having control over the Company or being under the control of the Company, or being under common control with the Company, including the Company's parent, subsidiaries and associates;
- Individuals, directly or indirectly, holding voting power of the Company that have a significant influence on the Company, key management personnel including directors and employees of the Company, the close family members of these individuals;
- Enterprises that the above-mentioned individuals directly or indirectly hold an important part of the voting power or have significant influence on these enterprises.

In considering the relationship of related parties to serve for the preparation and presentation of Financial Statements, the Company should consider the nature of the relationship rather than the legal form of the relationship.

2.23 . Segment information

A segment is a distinguishable component of the Company that is engaged in providing an individual or group of related products or services (business segment), or providing products or services within a particular economic environment (geographical segment). Each segment is subject to risks and returns that are different from other components.

Segment information should be prepared in conformity with the accounting policies adopted for preparing and presenting the financial statements of the Company in order to help users of financial statements better understand and make more informed judgments about the Company as a whole.

3 . VALUE OF SECURITIES TRANSACTION THIS PERIOD

	Volume of securities transaction this period	Value of securities transaction this period VND
Securities company	35,807,182	5,723,683,547,098
- Shares	160,000	10,054,000,000
- Bonds	35,647,182	5,713,629,547,098
Investors	988,756,583	72,686,452,824,897
- Shares	908,832,286	19,083,283,246,446
- Bonds	79,775,788	53,598,005,903,971
- Other securities	148,509	5,163,674,480
	1,024,563,765	78,410,136,371,995

4 . CASH

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Cash at bank	236,691,606,618	250,577,766,523
Cash at bank for securities transaction compensation payment	165,707,894	4,686,013,854
	236,857,314,512	255,263,780,377

5 . FINANCIAL ASSETS

a) Financial assets at fair value through profit and loss (FVTPL)

	30/06/2026		01/01/2026	
	Book value	Fair value	Book value	Fair value
	VND	VND	VND	VND
Listed securities and UPCoM securities	26,119,413,939	26,062,587,690	16,065,413,939	15,766,780,870
Bonds and certificates of deposit	50,135,616,438	50,135,616,438	330,378,082,200	330,378,082,200
	76,255,030,377	76,198,204,128	346,443,496,139	346,144,863,070

b) Available for sale financial assets (AFS)

	30/06/2026		01/01/2026	
	Book value	Fair value	Book value	Fair value
	VND	VND	VND	VND
Unlisted securities	129,049,984,323	80,668,724,374	129,049,984,323	70,668,724,374
Entrusted investment portfolio management	4,900,000,000	1,929,950,771	4,900,000,000	1,929,950,771
	133,949,984,323	82,598,675,145	133,949,984,323	72,598,675,145

c) Held-to-maturity investments (HTM)

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Term deposits of less than 1 year (*)	1,945,192,808,220	800,000,000,000
	1,945,192,808,220	800,000,000,000

(*) Includes term deposit contracts with maturities of less than 01 year placed with commercial banks, bearing interest rates ranging 4%/year to 8%/year. Deposit contracts serve as collateral for the Company's loans at credit institutions.

d) Loans

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Margin operation	1,245,199,021,898	1,226,273,927,514
Prepaid of selling securities operation	28,037,759,244	168,010,230,086
	1,273,236,781,142	1,394,284,157,600

PETROVIETNAM SECURITIES JOINT STOCK COMPANY
Interim Financial statements

For the period from 01 January 2026 to 30 June 2026

e) . Fluctuation of market value

	Book value		Market value		Increase		Decrease		Revaluation value	
	30/06/2026	01/01/2026	30/06/2026	01/01/2026	30/06/2026	01/01/2026	30/06/2026	01/01/2026	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
FVTPL	76,255,030,377	346,443,496,139	76,198,204,128	346,144,863,070	1,204,344,000	1,505,430,000	(1,261,170,249)	(1,804,063,069)	76,198,204,128	346,144,863,070
Listed securities/Upcom	26,119,413,939	16,065,413,939	26,062,587,690	15,766,780,870	1,204,344,000	1,505,430,000	(1,261,170,249)	(1,804,063,069)	26,062,587,690	15,766,780,870
PAI	5,018,100,000	5,018,100,000	6,222,444,000	6,523,530,000	1,204,344,000	1,505,430,000	-	-	6,222,444,000	6,523,530,000
VCB	20,089,000,000	10,035,000,000	19,282,000,000	8,625,000,000	-	-	(807,000,000)	(1,410,000,000)	19,282,000,000	8,625,000,000
Others	1,012,313,939	1,012,313,939	558,143,690	618,250,870	-	-	(454,170,249)	(394,063,069)	558,143,690	618,250,870
Bonds/Certificates of deposit	50,135,616,438	330,378,082,200	50,135,616,438	330,378,082,200	-	-	-	-	50,135,616,438	330,378,082,200
- FECON Corporation bonds	50,135,616,438	50,000,000,000	50,135,616,438	50,000,000,000	-	-	-	-	50,135,616,438	50,000,000,000
- Vingroup Joint Stock Company bonds	-	100,000,000,000	-	100,000,000,000	-	-	-	-	-	100,000,000,000
- BAF Viet Nam Agriculture Joint Stock Company bonds	-	30,378,082,200	-	30,378,082,200	-	-	-	-	-	30,378,082,200
- Certificates of deposit	-	150,000,000,000	-	150,000,000,000	-	-	-	-	-	150,000,000,000
AFS	133,949,984,323	133,949,984,323	82,598,675,145	72,598,675,145	-	-	(51,351,309,178)	(61,351,309,178)	82,598,675,145	72,598,675,145
Unlisted shares	129,049,984,323	129,049,984,323	80,668,724,374	70,668,724,374	-	-	(48,381,259,949)	(58,381,259,949)	80,668,724,374	70,668,724,374
- Vietnam Petroleum Trade Union Finance Investment Joint Stock Company (I)	25,392,900,028	25,392,900,028	-	-	-	-	(25,392,900,028)	(25,392,900,028)	-	-
- Thanh Son Cement Joint Stock Company (I)	10,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000	-	-	-	-	(10,000,000,000)	10,000,000,000	-
- Duyen Hai Petroleum Construction Investment Joint Stock Company (I)	18,750,000,000	18,750,000,000	8,844,346,594	8,844,346,594	-	-	(9,905,653,406)	(9,905,653,406)	8,844,346,594	8,844,346,594
- Petro Vietnam Insurance Finance Investment Joint Stock Company	10,835,250,000	10,835,250,000	10,835,250,000	10,835,250,000	-	-	-	-	10,835,250,000	10,835,250,000
- Saigon Technology Engineering Joint Stock Company (I)	13,981,000,000	13,981,000,000	9,110,860,378	9,110,860,378	-	-	(4,870,139,622)	(4,870,139,622)	9,110,860,378	9,110,860,378
- Vinaconex Trading Development Joint Stock Company	34,000,000,000	34,000,000,000	34,000,000,000	34,000,000,000	-	-	-	-	34,000,000,000	34,000,000,000
- Petro Vietnam Commerce Investment Joint Stock Company (PVCII) (I)	16,068,000,000	16,068,000,000	7,855,433,107	7,855,433,107	-	-	(8,212,566,893)	(8,212,566,893)	7,855,433,107	7,855,433,107
- Other delisted shares	22,834,295	22,834,295	22,834,295	22,834,295	-	-	-	-	22,834,295	22,834,295
Entrusted investment in PVCII	4,900,000,000	4,900,000,000	1,929,950,771	1,929,950,771	-	-	(2,970,049,229)	(2,970,049,229)	1,929,950,771	1,929,950,771
	210,205,014,700	480,393,480,462	158,796,879,273	418,743,538,215	1,204,344,000	1,505,430,000	(52,612,479,427)	(63,155,372,247)	158,796,879,273	418,743,538,215

(1) The Company's investments have been provisioned in accordance with the guidance in Circular No. 48/2019/TT-BTC dated August 8, 2019, issued by the Minister of Finance. Accordingly, the market value of these investments is determined as the difference between the purchase price and the provision already recognized.

6 . PROVISION FOR IMPAIRMENT OF FINANCIAL ASSETS AND MORTGAGE ASSETS

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Provision for impairment of available for sale financial assets (AFS)		
Saigon Technology Engineering Joint Stock Company	4,870,139,622	4,870,139,622
Petro Vietnam Trade and Service Joint Stock Company	25,392,900,028	25,392,900,028
Thanh Son Cement Joint Stock Company	-	10,000,000,000
Duyen Hai Petrovietnam Investment and Construction JSC	9,905,653,406	9,905,653,406
Petro Vietnam Commerce Investment Joint Stock Company	11,182,616,122	11,182,616,122
	51,351,309,178	61,351,309,178

7 . SHORT-TERM RECEIVABLES

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Receivables from and accruals for dividend and interest income	39,020,881,417	19,680,972,768
Receivables from disposal of matured investments (*)	62,496,328,380	63,230,030,187
Receivables from interest of margin activities	12,960,027,996	13,098,070,341
Receivables from interest of prepaid of selling securities contracts	7,129,722,211	7,129,722,211
Receivables from services provided by the Company	6,050,437,990	5,957,093,801
- <i>Receivables from brokerage activities</i>	88,002,503	397,074,314
- <i>Receivables from advisory services</i>	4,909,138,931	5,192,138,931
- <i>Receivables from other services</i>	1,053,296,556	367,880,556
Other receivables	8,990,058,588	30,175,638,746
- <i>Receivables from the Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation</i>	-	19,899,445,831
- <i>Other receivables</i>	8,990,058,588	10,276,192,915
	136,647,456,582	139,271,528,054

(*) Receivables from matured bonds of the issuing organization. The company has entered into agreements to transfer rights and benefits of these bond lots to a counterparty, ensuring obligation fulfillment through a contract for asset management, secured by collateral agreements on future real estate and account management agreements.

8 . PROVISION FOR IMPAIRMENT OF RECEIVABLES

	Amount of doubtful debt VND	Current period				Previous period VND
		Beginning VND	Provision VND	Reversal VND	Closing VND	
Provision for impairment of receivables and accrual dividend and interest income	7,129,722,211	7,129,722,211	-	-	7,129,722,211	7,129,722,211
- Petrovietnam Insurance Finance Investment Joint Stock Company	7,129,722,211	7,129,722,211	-	-	7,129,722,211	7,129,722,211
Provision for impairment of other receivables	6,981,730,708	6,981,730,708	-	-	6,981,730,708	6,981,730,708
- Receivables consulting activities	4,626,638,931	4,626,638,931	-	-	4,626,638,931	4,626,638,931
- Receivables from other services	196,880,556	196,880,556	-	-	196,880,556	196,880,556
- Receivables from margin trading contracts	2,158,211,221	2,158,211,221	-	-	2,158,211,221	2,158,211,221
	14,111,452,919	14,111,452,919	-	-	14,111,452,919	14,111,452,919

9 . PREPAID EXPENSES

a) Short-term prepaid expenses

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Internet channel rental fees and information service fees	369,435,749	378,496,243
Office renovation and rental expenses	131,787,805	394,036,363
Software maintenance costs	2,353,160,350	1,686,359,417
Other short-term prepaid expenses	237,837,546	1,438,727,725
	3,092,221,450	3,897,619,748

b) Long-term prepaid expenses

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tools and consumables awaiting for allocation	904,272,804	325,826,643
Software maintenance expenses	936,089,057	676,666,664
Internet leased line and information service fees	-	224,916,196
Other long-term prepaid expenses	972,468,113	1,106,857,857
	2,812,829,974	2,334,267,360

10 . DEPOSITS, COLLATERALS AND PLEDGES

a) Short-term

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Deposit for Securities Purchase Contract (*)	52,970,000,000	108,250,000,000
	52,970,000,000	108,250,000,000

b) Long-term

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Deposit for office rental and Other services	1,826,688,160	1,928,988,160
	1,826,688,160	1,928,988,160

(*) Information on deposits for securities subscription contracts:

- Deposits paid to customers under bond subscription contracts serving the Company's business activities with counterparties, with a total outstanding balance as at 30 June 2026 of VND 52.970.000.000.

11 . TANGIBLE FIXED ASSETS

	Transportation equipment VND	Management equipment and tools VND	Total VND
Original cost			
As at 01/01/2026	4,510,520,000	32,882,302,821	37,392,822,821
Purchase	-	122,490,000	122,490,000
As at 30/06/2026	4,510,520,000	33,004,792,821	37,515,312,821
Accumulated depreciation			
As at 01/01/2026	2,206,600,816	26,665,830,278	28,872,431,094
Depreciation	403,321,534	970,920,852	1,374,242,386
As at 30/06/2026	2,609,922,350	27,636,751,130	30,246,673,480
Net carrying amount			
As at 01/01/2026	2,303,919,184	6,216,472,543	8,520,391,727
As at 30/06/2026	1,900,597,650	5,368,041,691	7,268,639,341

In which:

- Cost of fully depreciated tangible fixed assets but still in use: VND 24.777.685.602.

The Company has not determined the fair value of fixed assets because Vietnamese's Accounting Standards, Vietnamese Accounting System applied for securities companies has not guided in detail on the determination of the fair value.

12 . INTANGIBLE FIXED ASSETS

	Management software VND	Others VND	Total VND
Original cost			
As at 01/01/2026	33,124,198,554	1,040,000,000	34,164,198,554
As at 30/06/2026	33,124,198,554	1,040,000,000	34,164,198,554
Accumulated depreciation			
As at 01/01/2026	32,009,738,542	1,040,000,000	33,049,738,542
Depreciation	518,231,978	-	518,231,978
As at 30/06/2026	32,527,970,520	1,040,000,000	33,567,970,520
Net carrying amount			
As at 01/01/2026	1,114,460,012	-	1,114,460,012
As at 30/06/2026	596,228,034	-	596,228,034

In which:

- Cost of fully depreciated tangible fixed assets but still in use: VND 30.689.140.035.

The Company has not determined the fair value of fixed assets because Vietnamese's Accounting Standards, Vietnamese Accounting System applied for securities companies has not guided in detail on the determination of the fair value.

13 . DEPOSITS TO SETTLEMENT ASSISTANCE FUND

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Initial deposit	120,000,000	120,000,000
Cumulative additional deposit and allocated interest	19,880,000,000	21,148,775,824
Ending balance	20,000,000,000	21,268,775,824

14 . LOANS AND DEBTS

	01/01/2026	Increase in the period	Decrease in the period	30/06/2026
	VND	VND	VND	VND
Short-term loans	1,762,858,641,903	50,830,404,759,709	(49,913,927,030,568)	2,679,336,371,044
Loans from banks	1,078,819,000,000	5,117,487,000,000	(3,946,310,000,000)	2,249,996,000,000
Loans from other entities	684,039,641,903	45,712,917,759,709	(45,967,617,030,568)	429,340,371,044
	<u>1,762,858,641,903</u>	<u>50,830,404,759,709</u>	<u>(49,913,927,030,568)</u>	<u>2,679,336,371,044</u>

Detail short-term loans	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Ha Thanh Branch (1)	195,000,000,000	250,000,000,000
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Thai Ha Branch (2)	1,344,996,000,000	579,819,000,000
Modern Bank of Vietnam Limited - Thang Long Branch (3)	50,000,000,000	50,000,000,000
Ho Chi Minh City Development Joint Stock Commercial Bank (4)	200,000,000,000	199,000,000,000
Tien Phong Commercial Bank (5)	30,000,000,000	-
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Dong Anh Branch (6)	350,000,000,000	-
Woori Bank Viet Nam Limited (7)	80,000,000,000	-
Loans from organizations and individuals (8)	429,340,371,044	684,039,641,903
	<u>2,679,336,371,044</u>	<u>1,762,858,641,903</u>

Detailed information on borrowings:

- (1) Credit agreements entered into between the Company and Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Ha Thanh Branch with detailed terms and conditions as follows:
 - + Loan purpose: supplement capital for business activities;
 - + Term of the contract: under 12 months;
 - + Interest rate: determined in each specific credit contract according to the Bank's interest rate regime from time to time;
 - + Forms of loan security: Term deposit contracts placed at Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Ha Thanh Branch.
- (2) Credit agreements entered into between the Company and Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Thai Ha Branch with detailed terms and conditions as follows:
 - + Loan purpose: to support investment activities and government bond trading, including bonds guaranteed by the government;
 - + Term of the contract: under 12 months;
 - + Interest rate: determined in each specific credit contract according to the Bank's interest rate regime from time to time;
 - + Forms of loan security: Term deposit contracts placed at Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Thai Ha Branch.

- (3) Credit agreements entered into between the Company and Modern Bank of Vietnam Limited - Thang Long Branch with detailed terms and conditions as follows:
- + Loan purpose: to support investment activities and government bond trading, including bonds guaranteed by the government;
 - + Term of the contract: 03 months;
 - + Interest rate: determined in each specific credit contract according to the Bank's interest rate regime from time to time;
 - + Forms of loan security: Term deposit contracts placed at Modern Bank of Vietnam Limited - Thang Long Branch.
- (4) Credit agreements entered into between the Company and Ho Chi Minh City Development Joint Stock Commercial Bank with detailed terms and conditions as follows:
- + Loan purpose: supplement capital for business activities;
 - + Term of the contract: 03 months;
 - + Interest rate: determined in each specific credit contract according to the Bank's interest rate regime from time to time;
 - + Forms of loan security: Term deposit contracts placed at Ho Chi Minh City Development Joint Stock Commercial Bank.
- (5) The credit agreements signed between the Company and Tien Phong Commercial Bank with the following detailed terms:
- + Loan purpose: supplement capital for business activities;
 - + Term of the contract: under 12 months;
 - + Interest rate: determined in each specific credit contract according to the Bank's interest rate regime from time to time;
 - + Forms of loan security: Term deposit contracts placed at Tien Phong Joint Stock Bank.
- (6) The credit agreements signed between the Company and Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Dong Anh Branch with the following detailed terms:
- + Loan purpose: supplement capital for business activities;
 - + Term of the contract: under 12 months;
 - + Interest rate: determined in each specific credit contract according to the Bank's interest rate regime from time to time;
 - + Forms of loan security: Term deposit contracts placed at Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Dong Anh Branch.
- (7) Credit contracts signed between the Company and Woori Bank Viet Nam Limited - Starlake Branch with the following detailed terms:
- + Loan purpose: supplement capital for business activities;
 - + Term of the contract: under 12 months;
 - + Interest rate: determined in each specific credit contract according to the Bank's interest rate regime from time to time;
 - + Forms of loan security: Term deposit contracts placed at Woori Bank Viet Nam Limited - Starlake Branch.

(8) Loan agreements with organisations and individuals with detailed terms and conditions as follows:

- + Loan purpose: supplement capital for business activities;
- + Term of the contract: under 12 months;
- + Interest rate: determined in each specific loan request according to the Company's interest rate regime with customers according to each specific loan contract;
- + Forms of loan security: Unsecured.

15 . SHORT - TERM ISSUED BONDS

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
PSIH2426001 bond	-	19,899,445,831
PSIH2326002 bond (1)	50,000,000,000	50,000,000,000
PSI12501 bond (2)	20,000,000,000	-
	70,000,000,000	69,899,445,831

(*) Information on the issuance results of private placement bonds outstanding as of 30/06/2026 as follow

(1) Information on bond code PSIH2326002

- + Par value: VND 100,000,000/bond;
- + Bond type: Non-convertible, non-warrant, unsecured bonds;
- + Outstanding bonds as of 30/06/2026: 500 bonds;
- + Nominal interest rate: Fixed rate of 9.95 % per annum;
- + Maturity date: 31/08/2026;
- + Issuance purpose: Corporate debt restructuring.

(2) Information on bond code PSI12501

- + Par value: VND 100,000,000/bond;
- + Bond type: Non-convertible, non-warrant, unsecured bonds;
- + Outstanding bonds as of 30/06/2026: 200 bonds;
- + Nominal interest rate: Fixed rate of 8.5 % per annum;
- + Maturity date: 31/12/2026;
- + Issuance purpose: Corporate debt restructuring.

16 . PAYABLES FOR SECURITIES TRANSACTION ACTIVITIES

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Payables to Stock Exchanges	1,469,040,401	2,140,696,785
Payables to Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation	666,821,938	651,546,946
	2,135,862,339	2,792,243,731

17 . TRADE PAYABLES

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Viettel Military Industry and Telecoms Group	600,000,000	600,000,000
Others	360,779,262	127,873,986
	960,779,262	727,873,986

18 . TAX PAYABLES AND STATUTORY OBLIGATIONS

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Value added tax	42,964,684	167,552,356
Business income tax	4,946,353,466	3,572,093,603
Personal income tax	2,154,440,720	3,408,922,445
Other taxes	42,150,685	-
	7,185,909,555	7,148,568,404

The Company's tax settlements are subject to examination by the tax authorities. Because the application of tax laws and regulations on many types of transactions is susceptible to varying interpretations, amounts reported in the financial statements could be changed at a later date upon final determination by the tax authorities.

19 . SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Interest expenses payable on loans and issued bonds	10,989,764,701	7,366,175,395
Operating expenses of the securities company	29,439,104,809	37,987,634,259
	40,428,869,510	45,353,809,654

20 . OTHER SHORT-TERM PAYABLES

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Dividends and dividend interest payable to investors	12,067,109,371	12,669,382,486
Payables for service contracts provided by securities companies (*)	201,058,000,000	474,233,000,000
Surplus assets pending resolution	1,027,648,903	1,027,648,903
Payment due as per the share transfer agreement at Thanh Son Cement JSC (**)	10,000,000,000	-
Others	2,583,675,680	3,995,888,490
	226,736,433,954	491,925,919,879

(*) Payables related to contracts signed between the Company and clients through the Company's activities in searching for and introducing securities codes to clients with investment needs or conducting business for purposes in compliance with legal regulations.

(**) The payment received from the partner related to the transfer of shares in Thanh Son Cement Joint Stock Company.

21 . OWNER'S EQUITY

a) Details of owner's invested capital

	Rate	30/06/2026	Rate	01/01/2026
	(%)	VND	(%)	VND
Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank	51.17	306,226,740,000	51.17	306,226,740,000
Flexfin Investment Company Limited	10.00	59,850,000,000	-	-
Shareholder contributions (under 5%)	38.83	232,336,260,000	48.83	292,186,260,000
	100	598,413,000,000	100	598,413,000,000

b) Undistributed earnings

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Realized earnings	156,911,513,352	117,524,700,387
Unrealized earnings	(56,826,249)	(298,633,069)
	156,854,687,103	117,226,067,318

c) The situation of income distribution for shareholders or capital contributors

	First 6 months of 2026	First 6 months of 2025
	VND	VND
Realized earnings undistributed previous year	117,524,700,387	75,584,361,547
Unrealized loss accumulated to the end of the fiscal period	(56,826,249)	(1,957,473,595)
Realized gain/loss accumulated to the beginning of the period	40,886,812,965	17,001,586,140
Earnings distributed to shareholders accumulate to the end of the fiscal period	158,411,513,352	92,585,947,687
The deduction of funds from profit	(1,500,000,000)	(1,000,000,000)
- Bonus and welfare fund	(1,500,000,000)	(1,000,000,000)
Realized earning undistributed accumulated to the end of the fiscal period	156,911,513,352	91,585,947,687

According to the resolution of the General Meeting of Shareholders No. 01/NQ-ĐHĐCĐ - CKDK dated April 22, 2026, the company announces the distribution of undistributed after-tax profits for 2025 as follows:

	Amount	
	VND	
Bonus and welfare fund	1,500,000,000	
22 . INVESTORS' DEPOSITS		
	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Investors' deposits for securities trading activities managed by the Company	120,274,248,538	323,076,210,393
1. Domestic investors	120,274,248,538	323,076,210,393
Investors' deposits for securities transaction clearing and settlement	1,946,117,622	17,202,753,276
1. Domestic investors	1,941,034,728	16,976,891,191
2. Foreign investors	5,082,894	225,862,085
	122,220,366,160	340,278,963,669
23 . PAYABLES TO INVESTORS		
	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
1.1. Domestic investors	115,196,753,653	333,483,061,226
1.2. Foreign investors	7,023,612,507	6,795,902,443
	122,220,366,160	340,278,963,669
24 . LOAN PAYABLES OF INVESTORS TO THE COMPANY		
	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
1. Margin transaction payables	1,258,159,049,894	1,239,371,997,855
1.1 Principal of margin transaction	1,245,199,021,898	1,226,273,927,514
Domestic investors	1,245,199,021,898	1,226,273,927,514
1.2 Interest of margin transaction	12,960,027,996	13,098,070,341
Domestic investors	12,960,027,996	13,098,070,341
2. Prepaid of selling securities operation payables	28,037,759,244	168,010,230,086
2.1 Principal of prepaid of selling securities operation	28,037,759,244	168,010,230,086
Domestic investors	28,037,759,244	168,010,230,086
	1,286,196,809,138	1,407,382,227,941

PETROVIETNAM SECURITIES JOINT STOCK COMPANY

Interim Financial statements

For the period from 01 January 2026 to 30 June 2026

25 . OPERATING INCOME

a) Profit, loss of financial assets

	Quantity	Total amount	Cost of goods sold	Gain, loss from trading shares of current period		Gain, loss from trading shares of the previous period	
				Gain	Loss	Gain	Loss
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Other listed shares/bonds	43,960,382	2,506,787,156,052	2,505,254,898,946	2,225,262,106	693,005,000	598,550,000	230,877,730
- Unlisted bonds	2,100	398,225,835,115	391,703,683,700	11,258,929,415	4,736,778,000	1,303,170,281	-
- Certificates of Deposit and other unlisted shares	820	846,311,661,286	843,416,430,790	26,311,661,286	23,416,430,790	69,532,862,269	67,247,441,486
		<u>3,751,324,652,453</u>	<u>3,740,375,013,436</u>	<u>39,795,852,807</u>	<u>28,846,213,790</u>	<u>71,434,582,550</u>	<u>67,478,319,216</u>

b) . Difference from revalued financial assets

	Original cost	Market value/Fair value	Revaluation difference at 30/06/2026		Revaluation difference at 01/01/2026		Adjustment difference in the accounting books	
			Increase	Decrease	Increase	Decrease	Increase	Decrease
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
FVTPL	26,119,413,939	26,062,587,690	1,204,344,000	(1,261,170,249)	1,505,430,000	(1,804,063,069)	3,742,939,160	3,501,132,340
- <i>PAI</i>	5,018,100,000	6,222,444,000	1,204,344,000	-	1,505,430,000	-	451,629,000	752,715,000
- <i>VCB</i>	20,089,000,000	19,282,000,000	-	(807,000,000)	-	(1,410,000,000)	3,208,000,000	2,605,000,000
- <i>Other shares</i>	1,012,313,939	558,143,690	-	(454,170,249)	-	(394,063,069)	83,310,160	143,417,340
	26,119,413,939	26,062,587,690	1,204,344,000	(1,261,170,249)	1,505,430,000	(1,804,063,069)	3,742,939,160	3,501,132,340

c) Dividend, interest income from financial assets at FVTPL, loans, HTM, AFS

	First 6 months of 2026	First 6 months of 2025
	VND	VND
Financial assets at fair value through profit and loss (FVTPL)	404,696,250	9,426,251
Held-to-maturity investments (HTM)	46,438,662,072	24,836,259,001
Loans	93,271,733,916	78,412,802,248
Available for sale financial assets (AFS)	1,000,000,000	1,000,000,000
	141,115,092,238	104,258,487,500

26 . FINANCIAL INCOME

	First 6 months of 2026	First 6 months of 2025
	VND	VND
Income from interest on demand deposits	811,502,227	725,153,984
	811,502,227	725,153,984

27 . FINANCIAL EXPENSES

	First 6 months of 2026	First 6 months of 2025
	VND	VND
Borrowing costs	73,217,008,166	52,889,748,894
	73,217,008,166	52,889,748,894

28 . GENERAL ADMINISTRATIVE EXPENSES

	First 6 months of 2026	First 6 months of 2025
	VND	VND
Labor expenses	10,713,208,341	11,929,565,443
Office supplies expenses	96,367,196	97,372,925
Tools, supplies	92,065,233	90,418,982
Depreciation and amortisation	1,553,319,822	1,375,444,315
Tax, fees and charge	73,139,064	59,051,884
Expenses from external services	9,733,467,028	12,217,319,918
Other expenses	6,121,451,622	3,972,991,440
	28,383,018,306	29,742,164,907

29 . OTHER EXPENSES

	First 6 months of 2026	First 6 months of 2025
	VND	VND
Penalty fees	125,000,000	860,000,000
	125,000,000	860,000,000

30 . CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSES

	First 6 months of 2026	First 6 months of 2025
	VND	VND
Total profit before tax	51,688,553,990	22,242,828,202
Increase	1,757,620,103	1,184,000,000
- <i>Non-deductible expenses</i>	1,757,620,103	1,184,000,000
Decrease	(646,503,070)	(1,956,628,341)
- <i>Dividends, profit received</i>	(404,696,250)	(1,009,426,251)
- <i>Adjustment to decrease unrealized profit</i>	(241,806,820)	(947,202,090)
Taxable income	52,799,671,023	21,470,199,861
Current corporate income tax expense (tax rate 20%)	10,559,934,205	4,294,039,972
Tax payable at the beginning of period	3,572,093,603	2,932,316,839
Tax paid in the period	(9,185,674,342)	(4,481,897,578)
Corporate income tax payable end of the period	4,946,353,466	2,744,459,233

31 . BASIC EARNINGS PER SHARE

Earning per share distributed to common shareholders of the company is calculated as follows :

	First 6 months of 2026	First 6 months of 2025
	VND	VND
Undistributed earnings	41,128,619,785	17,948,788,230
Profit distributed for common stocks	41,128,619,785	17,948,788,230
Average circulated common stocks in the period	59,841,300	59,841,300
Basic earnings per share	687	300

The company has not planned to allocate the Reward and Welfare Fund from the after-tax profit for the accounting period from January 1, 2026, to June 30, 2026.

As at 30 June 2026, the Company has no potential ordinary shares that could dilute earnings per share.

32 . FINANCIAL RISK MANAGEMENT

Overview

The Company's financial risks include market risk, credit risk and liquidity risk. The Company has developed its control system to ensure the reasonable balance between cost of incurred risks and cost of risk management. The Board of Management of the Company is responsible for monitoring the risk management process to ensure the appropriate balance between risk and risk control.

Market risk

The Company's business operations will bear the risks of changes in prices, exchange rates and interest rates.

Price Risk

The Company bears price risk of equity instruments from short-term and long-term investments in securities due to the uncertainty of future prices of the securities. As regards, long-term securities held for long-term strategies, at the end of the fiscal year, the Company has no plan to sell these investments.

	Under 1 year VND	From 1 to 5 years VND	From more than 5 years VND	Total VND
As at 30/06/2026				
Financial assets at fair value through profit and loss (FVTPL)	26,062,587,690	-	-	26,062,587,690
	<u><u>26,062,587,690</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>26,062,587,690</u></u>
As at 01/01/2026				
Financial assets at fair value through profit and loss (FVTPL)	15,766,780,870	-	-	15,766,780,870
	<u><u>15,766,780,870</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>15,766,780,870</u></u>

Exchange rate risk

The Company bears the risk of exchange rate due to the fluctuation in fair value of future cash flows of a financial instrument in line with changes in exchange rates if loans, revenues and expenses of the Company are denominated in foreign currencies other than VND.

Interest rate risk

The Company bears the risk of interest rates due to the fluctuation in fair value of future cash flow of a financial instrument in line with changes in market interest rates if the Company has time or demand deposits, borrowings and debts subject to floating interest rates. The Company manages interest rate risk by analyzing the market competition situation to obtain interest beneficial for its operation purpose.

Credit Risk

Credit risk is the risk of financial loss to the Company if a counterparty fails to perform its contractual obligations. The Company has credit risk from operating activities (mainly to trade receivables) and financial activities (including deposits, loans and other financial instruments), detailed as follows:

	Under 1 year	From 1 to 5 years	From more than 5	Total
	VND	VND	years VND	VND
As at 30/06/2026				
Cash and cash equivalents	236,857,314,512	-	-	236,857,314,512
Held-to-maturity investments (HTM)	1,945,192,808,220	-	-	1,945,192,808,220
Loans	1,271,078,569,921	-	-	1,271,078,569,921
Trade and other receivables	124,694,214,884	-	-	124,694,214,884
	3,577,822,907,537	-	-	3,577,822,907,537
As at 01/01/2026				
Cash and cash equivalents	255,263,780,377	-	-	255,263,780,377
Held-to-maturity investments (HTM)	800,000,000,000	-	-	800,000,000,000
Loans	1,392,125,946,379	-	-	1,392,125,946,379
Trade and other receivables	127,318,286,356	-	-	127,318,286,356
	2,574,708,013,112	-	-	2,574,708,013,112

Liquidity Risk

Liquidity risk is the risk that the Company has trouble in settlement of its financial obligations due to the lack of funds. Liquidity risk of the Company is mainly from different maturity of its financial assets and liabilities.

Due date for payment of financial liabilities based on expected payment under the contracts (based on cash flow of the original debts) as follows:

	Under 1 year	From 1 to 5 years	From more than 5	Total
	VND	VND	years VND	VND
As at 30/06/2026				
Borrowings and debts	2,749,336,371,044	-	-	2,749,336,371,044
Payables to supplier, payables for securities transaction activities	229,933,075,555	90,000,000	-	230,023,075,555
Accrued expenses	40,428,869,510	-	-	40,428,869,510
	3,019,698,316,109	90,000,000	-	3,019,788,316,109

	<u>Under 1 year</u>	<u>From 1 to 5 years</u>	<u>From more than 5</u>	<u>Total</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>years</u>	<u>VND</u>
			<u>VND</u>	
As at 01/01/2026				
Borrowings and debts	1,832,758,087,734	-	-	1,832,758,087,734
Payables to supplier, payables for securities transaction activities	495,546,037,596	90,000,000	-	495,636,037,596
Accrued expenses	45,353,809,654	-	-	45,353,809,654
	<u>2,373,657,934,984</u>	<u>90,000,000</u>	<u>-</u>	<u>2,373,747,934,984</u>

The Company believes that risk level of loan repayment is controllable. The Company has the ability to pay due debts from cash flows from its operating activities and cash received from mature financial assets.

33 . EVENTS AFTER BALANCE SHEET DATE

There have been no significant events occurring after the reporting period, which would require adjustments or disclosures to be made in the interim financial statements.

34 . SEGMENT REPORTING

Under business fields

	Activities of securities brokerage and depository	Proprietary investment activities	Others	Grant total
	VND	VND	VND	VND
Net revenue from operating activities	38,938,827,944	43,943,488,217	153,236,397,135	236,118,713,296
Segment expenses	57,272,574,649	23,678,031,882	2,568,301,257	83,518,907,788
Unallocated income	-	-	-	811,502,227
Unallocated expenses	-	-	-	101,600,026,472
Net profit from operating activities	(18,333,746,705)	20,265,456,335	150,668,095,878	51,811,281,263
Direct segment assets	1,295,186,867,726	197,817,760,690	2,333,993,722,073	3,826,998,350,489
Total assets	1,295,186,867,726	197,817,760,690	2,333,993,722,073	3,826,998,350,489
Direct segment liabilities	228,872,296,293	-	2,807,241,349,793	3,036,113,646,086
Total liabilities	228,872,296,293	-	2,807,241,349,793	3,036,113,646,086

Under geographical areas

All of the Company's business activities are conducted within the territory of Vietnam; therefore, the Company does not prepare segment reports by geographical area.

35 . TRANSACTION AND BALANCES WITH RELATED PARTIES

During operation, there are a number of transactions between the companies with related parties as follows:

	Relation	First 6 months of 2026 VND	First 6 months of 2025 VND
Revenue			
Vietnam National Industry – Energy Group	Related parties of the Parent company	5,454,009,598	2,843,661,388
Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank	Parent Company	12,042,715,789	7,127,555,750
PVcomBank Fund Management Joint Stock Company	Under the same Parent Company	5,164,547,564	1,700,139,481
Petro Vietnam Commerce Investment Joint Stock Company	With board member Ms. Phan Quỳnh Nga	28,917	32,190
Purchase			
Petro Vietnam Commerce Investment Joint Stock Company	With board member Ms. Phan Quỳnh Nga	566,937,017	17,415,006

Balances with related parties as at the end of the fiscal period:

	Relation	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Deposits			
Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank	Parent company	5,586,479,923	2,679,332,029
Receivables from services provided by securities companies			
Vietnam National Industry – Energy Group	Related parties of the Parent company	-	145,848,868
Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank	Parent company	29,157,911	29,157,911

In addition to the information with related parties presented in the above Notes, the Company had the transactions with related parties during the fiscal period as follows:

	Relation	First 6 months of 2026 VND	First 6 months of 2025 VND
Remuneration of certain key management			
The Board of Directors			
Mr. Nguyen Anh Tuan	Chairman	696,000,000	451,200,000
Mrs. Ho Viet Ha	Member	54,000,000	60,000,000
Mr. Trinh The Phuong	Member	54,000,000	60,000,000
Mr. Tran Tuan Anh	Member	54,000,000	60,000,000
Mrs. Phan Quynh Nga	Member	54,000,000	60,000,000
The Board of Management			
Mrs. Phan Quynh Nga	Director	526,508,055	660,484,000
Mrs. Luu Thi Viet Ha	Deputy Director	528,043,112	598,382,995
The Board of Supervision			
Mrs. Nguyen Thi An	Head of the Supervision Board	48,000,000	30,000,000
Mr. Bui The Anh	Member of the Supervision Board	30,000,000	48,000,000
Mrs. Nguyen Thi Thu	Member of the Supervision Board	30,000,000	30,000,000

In addition to the transactions with related parties mentioned above, other related parties had no transactions during the period and had no balance at the end of the accounting period with the Company.

36 . COMPARATIVE FIGURES

The comparative figures on the Interim Statement of Financial Position and Notes are taken from the Financial Statements for the fiscal year ended as at 31 December 2025, which was audited by AASC Auditing Firm Company Limited. The comparative figures on the Interim Statement of comprehensive income, Interim Statement of Cash flows, Interim Statement of Changes in equity and Notes are taken from the Interim Financial Statements which have been reviewed for the period from 01 January 2025 to 30 June 2025, which was reviewed by AASC Auditing Firm Company Limited.


Le Thuy Duong
Preparer


Le Duc Cuong
Accountant in charge


Phan Quynh Nga
Director

Hanoi, 13 August 2026